|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTHỊ XÃ BỈM SƠN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc**  |
| Số: /ĐA-UBND |  *Bỉm Sơn, ngày tháng năm 2021* |

**ĐỀ ÁN**

**Đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn**

**PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thị xã Bỉm Sơn được thành lập ngày [18/12](https://vi.wikipedia.org/wiki/18_th%C3%A1ng_12)/[1981](https://vi.wikipedia.org/wiki/1981), trên cơ sở sáp nhập thị trấn Bỉm Sơn với thị trấn Nông trường Hà Trung và 2 xã Quang Trung, Hà Lan thuộc huyện [Trung Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_S%C6%A1n_%28huy%E1%BB%87n%29) (nay là 2 huyện [Hà Trung](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_Trung) và [Nga Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nga_S%C6%A1n)).Thị xã Bỉm Sơn cách thành phố Thanh Hoá 34 km về phía Nam, cách thủ đô Hà Nội 120 km về phía Bắc. Phía Bắc giáp thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình; phía Nam giáp huyện Hà Trung; phía Đông giáp huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và huyện Hà Trung, phía Tây giáp huyện Hà Trung.Là đô thị trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc tỉnh Thanh Hóa với các chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

Để đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong việc thực hiện các giao dịch, chứng nhận tài sản và thực hiện các giao dịch dân sự khác, UBND thị xã Bỉm Sơn đã tổ chức đặt tên các tuyến đường, phố với tổng số **148** đường, phố (*147 tên đường, phố có trong Ngân hàng tên của tỉnh và 01 tên không có trong Ngân hàng tên của tỉnh)*, qua các thời kỳ như sau: Vào năm 1996 là 82 đường, phố;năm 2008 là 57 đường, phố và năm 2014 là 09 đường, phố).Vậy, hiện nay trên địa bàn thị xã có 82 tên đường phố được đặt trước khi có Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, và 66 tên đường phố đặt sau khi có Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ.

Kể từ năm 2014 đến nay trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn đã có nhiều khu đô thị mới được xây dựng, nhiều tuyến đường mới đường hình thành và đã có các hộ dân sinh sống; tuy nhiên các tuyến đường trên chưa có tên nên làm ảnh hưởng đến việckê khai hành chính, giao dịch của các hộ dân.

Việc đặt tên đường phố và công trình công cộng nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, địa chỉ, phục vụ cho việc giao dịch, giao lưu, tạo điều kiện cho nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, góp phần chỉnh trang diện mạo đô thị; tạo thuận lợi cho việc quản lý hành chính, quản lý hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị ngày càng văn minh, hiện đại. Bên cạnh đó, việc đặt tên đường phố và công trình công cộng còn nhằm mục đích giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, nâng cao nhận thức về tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào của nhân dân thị xã Bỉm Sơn về những danh nhân, anh hùng, các địa danh, sự kiện lịch sử tiêu biểu.

Vì vậy, việc lập Đề án Đặt tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn là hết sức cần thiết và cấp bách, phù hợp với sự phát triển của đô thị, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, đảm bảo việc đặt tên đường phố đúng với quy định của pháp luật.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

***1. Căn cứ pháp lý***

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 cùa Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về Hướng dẫn thực hiện một số điêu của Quy chế đặt tên, đổi tên đường; phố và công trình công cộng;

- Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc ban hành Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND, ngày 15/5/2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác năm 2021; Công văn số 8134/UBND-VX ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý gia hạn thời gian báo cáo, trình Đề án đặt tên đường, phố trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn;

- Công văn số 1972/SVHTTDL-NVVH ngày 31/5/2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc gửi lại Hồ sơ Đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn;

- Biên bản họp Hội đồng Tư vấn thẩm định hồ sơ Đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn ngày 18/8/2021.

***2. Các cơ sở tài liệu***

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Hồ sơ các đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn đã được phê duyệt;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bỉm Sơn;

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và các văn bản pháp luật hiện hành;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

**PHẦN II: THỰC TRẠNG ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN**

**I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỊ XÃ BỈM SƠN.**

**1. Vị trí địa lý, ranh giới**

Thị xã Bỉm Sơn được xác định là trung tâm kinh tế của vùng kinh tế động lực, đồng thời là cửa ngõ phía bắc tỉnh Thanh Hóa.Thị xã Bỉm Sơn cách thành phố Thanh Hoá 34 km về phía Nam, cách thủ đô Hà Nội 120 km về phía Bắc, có ranh giới như sau:

Phía Bắc giáp thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình; phía Nam giáp huyện Hà Trung; phía Đông giáp huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và huyện Hà Trung, phía Tây giáp huyện Hà Trung.

Thị xã Bỉm Sơn có diện tích tự nhiên là 6.701,2 ha; Dân số58.362người; Mật độ dân số 871 người/km2; Thị xã có 7 đơn vị hành chính cấp xã trựcthuộc, baogồm 6phường: [Ba Đình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ba_%C4%90%C3%ACnh%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n), [Bắc Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_S%C6%A1n%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n), [Đông Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_S%C6%A1n%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n), [Lam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Lam_S%C6%A1n%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n), [Ngọc Trạo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%E1%BB%8Dc_Tr%E1%BA%A1o%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n), [Phú Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%BA_S%C6%A1n%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n) và 1 xã: [Quang Trung](https://vi.wikipedia.org/wiki/Quang_Trung%2C_B%E1%BB%89m_S%C6%A1n).

 **2. Lịch sử hình thành**

Ngày [29 tháng 6](https://vi.wikipedia.org/wiki/29_th%C3%A1ng_6) năm [1977](https://vi.wikipedia.org/wiki/1977), thị trấn Bỉm Sơn trực thuộc tỉnh được thành lập nhằm hỗ trợ cho Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn - nhà máy sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ.

Ngày [18 tháng 12](https://vi.wikipedia.org/wiki/18_th%C3%A1ng_12) năm [1981](https://vi.wikipedia.org/wiki/1981), thị xã Bỉm Sơn được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Bỉm Sơn với thị trấn Nông trường Hà Trung và 2 xã Quang Trung, Hà Lan thuộc huyện [Trung Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_S%C6%A1n_%28huy%E1%BB%87n%29) (nay là 2 huyện [Hà Trung](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_Trung) và [Nga Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nga_S%C6%A1n)).

Ngày [29 tháng 9](https://vi.wikipedia.org/wiki/29_th%C3%A1ng_9) năm [1983](https://vi.wikipedia.org/wiki/1983), thành lập 3 phường: Ba Đình, Lam Sơn, Ngọc Trạo trên cơ sở giải thể thị trấn Bỉm Sơn và thị trấn Nông trường Hà Trung.

Ngày [7 tháng 2](https://vi.wikipedia.org/wiki/7_th%C3%A1ng_2) năm [1991](https://vi.wikipedia.org/wiki/1991), thành lập phường Bắc Sơn trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và nhân khẩu của phường Ba Đình.

Ngày [11 tháng 4](https://vi.wikipedia.org/wiki/11_th%C3%A1ng_4) năm [2002](https://vi.wikipedia.org/wiki/2002), thành lập phường Đông Sơn trên cơ sở 1.931,1 ha diện tích tự nhiên và 8.650 nhân khẩu của phường Lam Sơn.

Ngày [8 tháng 12](https://vi.wikipedia.org/wiki/8_th%C3%A1ng_12) năm [2009](https://vi.wikipedia.org/wiki/2009), thành lập phường Phú Sơn trên cơ sở điều chỉnh 287,85 ha diện tích tự nhiên và 7.163 nhân khẩu của xã Quang Trung.

Ngày [29 tháng 5](https://vi.wikipedia.org/wiki/29_th%C3%A1ng_5) năm [2015](https://vi.wikipedia.org/wiki/2015), Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 601/QĐ-BXD công nhận thị xã Bỉm Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh [Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a).

Ngày [16 tháng 10](https://vi.wikipedia.org/wiki/16_th%C3%A1ng_10) năm [2019](https://vi.wikipedia.org/wiki/2019), Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, sáp nhập xã Hà Lan vào phường Đông Sơn.

**3. Tình hình kinh tế xã hội:**

Năm 2020, do sự bùng phát của đại dịch Covid dẫn đến tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, tác động mạnh mẽ, toàn diện và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội; trước tình hình đó Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trên địa bàn Thị xã đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng chống dịch, đảm bảo tuyệt đối an toàn sức khỏe Nhân dân, không để dịch bệnh lây lan thứ phát ra cộng đồng; vừa đồng thời thực hiện các giải pháp cấp bách nhằm tháo gỡ khó khăn, duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, phục hồi phát triển kinh tế nên tình hình kinh tế Thị xã cơ bản ổn định. Phần lớn các chỉ tiêu về kinh tế đều hoàn thành, một số chỉ tiêu hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất địa bàn đạt 25.460,8 tỷ đồng, đạt 100,2% KH, tăng 11,3% so CK. Trong đó, giá trị sản xuất ngành Công nghiệp – Xây dựng đạt 18.428 tỷ đồng; ngành Thương mại – Dịch vụ đạt 6.820 tỷ đồng, bằng 98,1%, tăng 10,7% so CK; ngành Nông – Lâm nghiệp – Thủy sản đạt 212,8 tỷ đồng, đạt 101,1% KH tăng 102% so CK. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Công nghiệp – Xây dựng chiếm 76%. Dịch vụ chiếm 23,04%; Nông – Lâm – Thủy sản chiếm 0,96%. Trong năm, thị xã có 8 dự án đầu tư mới được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng số vốn đăng ký 8.728 tỷ đồng; thành lập mới được 95 doanh nghiệp mới, đạt 118,8% KH thị xã, 105% so kế hoạch tỉnh giao. Thu ngân sách Nhà nước đạt 208,368 tỷ đồng, đạt 114% dự toán Tỉnh giao, 60,11% dự toán HĐND giao, bằng 87% so CK. Thu ngân sách địa phương đạt 332,015 tỷ đồng, đạt 136% so với dự toán Tỉnh giao, đạt 77% so với dự toán HĐND giao, 86% so CK. Chi ngân sách địa phương đạt 332,015 tỷ đồng đạt 136% so với dự toán Tỉnh giao, đạt 77% so với dự toán HĐND giao, bằng 86% so CK.

Lĩnh vực văn hóa đạt được nhiều kết quả tích cực. Ngành giáo dục thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng chống đại dịch Covid 19 theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Tỉnh; triển khai thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới. Công tác văn hóa – thông tin – tuyên truyền tập trung tuyên truyền chào mừng Đại hội Đảng các cấp; công tác phòng chống dịch bệnh Covid 19. Bên cạnh đó, chất lượng hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đời sống Nhân dân được cải thiện.Quốc phòng – an ninh được giữ vững; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

**4. Khái quát chung về hệ thống giao thông trên địa bàn** **thị xã**

**4.1. Khái quát chung về hệ thống giao thông**

Hiện nay mạng lưới giao thông thị xã Bỉm Sơn đạt 136 km, bao gồm cả đường Quốc Lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, đường Quốc lộ 217B, đường tỉnh lộ, đường Liên huyện và hệ thống giao thông nội thị, mật độ giao thông đạt 5km/km2, tỷ lệ chiếm đất đạt 10%. Một số tuyến đường chính như tuyến đường Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam chạy qua Thị xã với tổng chiều dài là 9,8 km, đường Quốc lộ 217B đi huyện Thạch Thành dài 4,7km, đường liên huyện Bỉm Sơn – Nga Sơn dài 12km; các tuyến đường nội thị chính như: Đường Trần Phú 4,5km, Đường Trần Hưng Đạo 5,0km, đường Nguyễn Văn Cừ 3,4km, Đường Bà Triệu 3,95km, Đường Lê Lợi dài 3,5km…

**4.2. Về giao thông đối ngoại:**

Giao thông đối ngoại thị xã Bỉm Sơn gồm tuyến Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, Quốc lộ 217B (trước đây là đường tỉnh 522) và đường tỉnh 527.

**a. Quốc lộ 1A:** Quốc lộ 1A đoạn qua thị xã Bỉm Sơn dài 9,8 km, với tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (TCVN 4054- 2005); tốc độ thiết kế Vtk=80km/h; tần suất thiết kế nền đường và cống P=4%. Quy mô mặt cắt ngang như sau:

- Đoạn từ Dốc Xây Km - Cầu Ba Lá: chiều rộng nền đường Bn= 20,5m bao gồm:

+ 4 làn xe cơ giới: 4x3,5m= 14m

+ 2 làn xe thô sơ: 2x2m=4m.

+ Lề đất rộng 2x0,5m=1m

+ Dải phân cách + an toàn rộng 1,5m.

- Đoạn từ cầu Ba Lá Km - Cầu Tống Giang Km: Chiều rộng nền đường Bn=26m bao gồm:

+ 4 làn xe cơ giới 4x3,5m= 14m

+ 2 làn xe thô sơ: 2x2,5m= 5m.

+ Vỉa hè rộng 2x2m= 4m

+ Dải phân cách + an toàn rộng 3m.

- Riêng đoạn từ Km 292- Km 294+288 được điều chỉnh mặt cắt quy hoạch tại văn bản số 4002/UBND-CN ngày 1/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, như sau:

Đoạn từ Km 292- Km 293: Bề rộng nền đường 37m (tính từ hàng rào tôn sóng đường sắt hiện tại), bao gồm:

+ Mặt đường xe chạy 2x10m= 20,0m

+ Giải phân cách giữa: 2m

+ Vỉa hè phía đường sắt: 2m+ khoảng cách đến hàng rào đường sắt 0,5m

+ Vỉa hè phía khác đường sắt: 2,5m

+ 01 làn đường phụ đỗ xe: 5m

+ Vỉa hè phía trái làn đường đỗ xe: 5m.

Đoạn từ Km 293- Km 294+288: Bề rộng nền đường 36m (tính từ hàng rào tôn sóng đường sắt hiện tại), bao gồm:

+ Mặt đường xe chạy 2x10m= 20,0m

+ Giải phân cách giữa: 2m

+ Lề đất phía đường sắt (Từ mép đường nhựa đến hàng rào đường sắt hiện có): tối thiểu 1,5m

+ Khoảng cách từ hàng rào tôn sóng đường sắt đến mép ray đường sắt gần nhất theo hiện trạng trung bình: 4,5m

+ Vỉa hè phía khác đường sắt: 2,5m

+ 01 làn đường phụ đỗ xe: 5m

+ Vỉa hè phía trái làn đường đỗ xe: 5m.

**b. Đường Quốc lộ 217B:**

Quốc lộ 217B qua thị xã Bỉm Sơn dài khoảng 2,8km, mặt đường 10,5m; lề hai bên từ 2-4m. Đoạn đường mới được đầu tư bao gồm cả cầu vượt đường sắt Bắc Nam, kết nối với QL1A tại xã Quang Trung.

**c. Đường tỉnh 522C:**

Đường tỉnh 522C qua thị xã Bỉm Sơn với quy mô đường cấp IV đồng bằng, mặt đường 7,5m; nền 9,0m; kết cấu mặt đường láng nhựa.

**d. Đường tỉnh 527: Cầu Hà Lan đi thị trấn Nga Sơn:**

Đường tỉnh 527 qua thị xã Bỉm Sơn với quy mô đường cấp VI đồng bằng, mặt đường 3,5m; nền 6,5m; kết cấu mặt đường láng nhựa.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải toàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2030 thì đường tỉnh 527 được nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

**e. Đường tỉnh 527C:**

Ngoài ra, trong ranh giới quy hoạch còn có tuyến đường tỉnh 527C nối đường tỉnh 527 đi xã Hà Thanh- Hà Châu- Hà Lai- Hà Bình, hiện trạng tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng mặt đường nhựa rộng 3,5m; nền 6,5m.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải toàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2030 thì tuyến đường này sẽ được quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

**4.3. Về giao thông nội thị:**

Hệ thống giao thông đối nội của thị xã Bỉm Sơn cơ bản đã hình thành các trục đường chính đô thị theo quy hoạch, tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa thị xã với các huyện và các tỉnh lân cận. Hiện tại thị xã có 11 tuyến phố chính trong khu vực nội thị gồm:

1) Đường Nguyễn Trãi: (tên của QL1A đoạn từ Dốc Xây đến ngã 4 thị xã Bỉm Sơn): Chiều dài 6,6km; mặt cắt ngang: mặt đường 16m, một số đoạn chưa có vỉa hè;

2) Đường Nguyễn Huệ (tên của QL1A đoạn từ ngã 4 thị xã Bỉm Sơn đến cầu Tống Giang). Chiều dài tuyến 3,2km; chiều rộng mặt cắt ngang là mặt đường 16m, một số đoạn chưa có vỉa hè.

3) Đường Trần Phú: Chiều dài trong ranh giới thị xã là 4,5km. Chiều rộng mặt cắt ngang: mặt đường 14m; vỉa hè 7mx2.

4) Đường Nguyễn Văn Cừ: chiều dài tuyến 3,4km; mặt đường 10m, thảm nhựa; vỉa hè 7mx2.

5) Đường Bà Triệu: chiều dài tuyến 3,95km; mặt đường 6m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

6) Đường Trần Hưng Đạo: chiều dài tuyến 5km; mặt đường 6m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

7) Đường Lê Thánh Tông: chiều dài tuyến 1,3km; mặt đường 7m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

8) Đường Lê Lợi: chiều dài tuyến 3,5km; mặt đường 14m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

9) Đường Hai Bà Trưng: chiều dài tuyến 4,2km; mặt đường 8,5m, một số đoạn láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

10) Đường Nguyễn Đức Cảnh: chiều dài tuyến 1,5km; mặt đường 8m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

11) Đường Tôn Thất Thuyết: chiều dài tuyến 1,5km; mặt đường 6m, láng nhựa; chưa có vỉa hè; lề đất rộng từ 2 đến 4m.

**Bảng thống kê hiện trạng các tuyến đường chính**

| TT | Tên tuyến | Hiện trạng |
| --- | --- | --- |
| Loại KCMĐ | MĐ | VH | CG quản lý |
|  |  |  | (m) | (m) | (m) |
| 1 | Trần Phú | Nhựa | 14.0 | 14.0 | 28.0 |
| 2 | Nguyễn Văn Cừ | Nhựa | 10.0 | 14.0 | 26.0 |
| 3 | Nguyễn Huệ | Nhựa | 16.0 |  | 35.5 |
| 4 | Nguyễn Trãi | Nhựa | 16.0 |  | 35.5 |
| 5 | Bà Triệu | Nhựa | 6.0 |  | 30.0 |
| 6 | Trần Hưng Đạo | Nhựa | 6.0 |  | 40.0 |
| 7 | Lê Thánh Tông | Nhựa | 7.0 |  | 40.0 |
| 8 | Lê Lợi | Nhựa | 14.0 |  | 34.0 |
| 9 | Hai Bà Trưng | Nhựa | 8.5 |  | 25.0 |
| 10 | Nguyễn Đức Cảnh | Nhựa | 8.0 |  | 42.0 |
| 11 | Tôn Thất Thuyết | Nhựa | 6.0 |  | 34.0 |

**4.4. Tổng hợp một số chỉ tiêu về giao thông:**

+ Đầu mối giao thông:Có ga đường sắt và bến xe khách.

+ Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị: 6.7% *.*

+ Mật độ đường trong khu vực nội thị: 1,54km/km2

+ Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng: 10%.

+ Diện tích đất giao thông/dân số nội thị: 17,04m2/người

**\* Nhận xét:** Nhìn chung mạng lưới giao thông thị xã Bỉm Sơn được đầu tư cơ bản tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên, hiện tại còn nhiều tuyến đường chưa được đầu tư hoàn chỉnh như lát vỉa hè, rảnh dọc, chiếu sáng… chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ;

Các công trình đầu mối giao thông như Nhà ga, bến xe khách thị xã hiện nay vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân, tuy nhiên chất lượng phục vụ còn nhiều hạn chế.

Hiện nay, thị xã Bỉm Sơn đang huy động mọi nguồn vốn để xây dựng, cải tạo các tuyến đường giao thông trong đô thị để đảm bảo đủ các yêu cầu về hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng.

**II. THỰC TRẠNG ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN.**

**1. Thực trạng đường, phố trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn đã được đặt tên và đưa vào sử dụng.**

Các tuyến đường trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn đã được đặt tên 03 lần vào các năm: 1996 (82 đường, phố), 2008 (57 đường, phố) và 2014 (09 đường, phố), với tổng số **148** đường, phố (*147 tên đường, phố có trong Ngân hàng tên của tỉnh và 01 tên đường phố không có trong Ngân hàng tên của tỉnh)*. Bao gồm:

- Quyết định số 125 QĐ/CTUB ngày 30/9/1996 của Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn về việc phê duyệt đặt tên đường phố trên cơ sở căn cứ Nghị quyết HĐND kỳ họp thứ IV Hội đồng nhân dân thị xã Bỉm Sơn khoá VII ngày 17/7/1996: 82 đường, phố.

- Quyết định số 1836/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn về việc ban hành danh sách tên đặt cho các tuyến đường, phố bổ sung trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn trên cơ sở căn cứ Nghị quyết số 51/2008/NQ-HĐND ngày 01/7/2008 của HĐND thị xã Bỉm Sơn Khóa IX về việc phê chuẩn danh sách tên đặt cho các tuyến đường, phố trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn: 57 đường, phố. (Riêng đối với 01 tên không có trong Ngân hàng tên của tỉnh là Hàm Long, sẽ thực hiện quy trình đặt tên đường Hàm Long sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bổ sung tên địa danh Hàm Long vào Ngân hàng tên của tỉnh).

- Nghị quyết số 64/2014/NQ-HĐND ngày 10/7/2014 của Hội đồng Nhân dân thị xã Bỉm Sơn khóa X về việc đặt tên phố trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn năm 2014: 09 đường, phố.

Trong đó, trước khi Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, thị xã Bỉm Sơn đã đặt tên cho 82 tên đường, phố. Sau khi Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 có hiệu lực, thị xã đã đặt tên cho 66 đường, phố.

Đánh giá: Việc đặt tên 148 đường, phố đã góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao dịch kinh tế, văn hóa - xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu xây dựng thị xã ngày càng văn minh, hiện đại. Đồng thời, tôn vinh, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, nâng cao nhận thức về tình yêu quê hương, đất nước và lòng tự hào dân tộc của nhân dân thị xã Bỉm Sơn.

Nhiều đường, phố được đặt cách đây 25 năm (1996), thời điểm đó cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông của thị xã còn nhiều khó khăn. Mãi đến năm 2018, UBND tỉnh mới có văn bản hướng dẫn về thủ tục đặt tên đường, phố. Do yêu cầu cấp bách về quản lý hành chính, tìm kiếm, giao dịch của nhân dân, thị xã đã thực hiện các bước để đặt tên đường, phố. Hiện 147 đường, phố đề nghị giữ nguyên tên đã được gắn biển tên, sử dụng ổn định, in sâu vào tiềm thức của nhân dân. Vì vậy đề nghị giữ nguyên tên đường, phố đặt chưa đúng thẩm quyền. Trong thời gian tới, thị xã Bỉm Sơn đang tranh thủ mọi nguồn lực của trung ương, của tỉnh, thị xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan để đầu tư, cải tạo nâng cấp các tuyến đường, phố khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đi lại, vận tải, sản xuất của nhân dân và tương xứng với công lao, công trạng của danh nhân, ý nghĩa lịch sử của sự kiện, địa danh.

**2. Thực trạng công tác đặt tên công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn.**

Hiện nay, trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn chưa đặt tên công trình công cộng.

**3. Đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn được xây dựng theo quy hoạch đô thị, đã sử dụng ổn định nhưng chưa được đặt tên**

**3.1. Các đường, phố được xây dựng theo quy hoạch đô thị, sử dụng ổn định nhưng chưa được đặt tên**

Qua rà soát trên địa bàn thị xã có gần**100** đường, phố vẫn chưa được đặt tên nhưng được sử dụng ổn định.

**3.2. Công trình công cộng được xây dựng theo quy hoạch đô thị, sử dụng ổn định nhưng chưa được đặt tên.**

Trên địa bàn thị xã có nhiều công trình công cộng như Quảng trường, công viên, vườn hoa, cầu, bến xe, khu thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công trình phục vụ du lịch, vui chơi giải trí... Trong đó, 01 công trình công cộng tiêu biểu đề nghị các cấp có thẩm quyền đặt tên đợt này, bao gồm: 01 Quảng trường; 02 Cầu.

**4. Những ưu điểm, hạn chế trong việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã.**

 **4.1. Ưu điểm trong việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã.**

- Thị xã đã quan tâm triển khai công tác đặt tên, đổi tên các đường phố trên địa bàn thị xã, đã đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, địa chỉ, phục vụ cho việc giao dịch và quản lý hành chính của thị xã theo hướng văn minh, hiện đại.

 - Việc đặt tên, đổi tên các đường, phố trên địa bàn thị xã luôn nhận được sự quan tâm, hưởng ứng của các cấp, các ngành, nhà khoa học, các chuyên gia văn hóa, lịch sử và quần chúng nhân dân. Do đó đã góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, nâng cao nhận thức về tình yêu quê hương, đất nước.

 **4.2. Hạn chế trong việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn.**

- Việc đặt tên các tuyến đường phố trên địa bàn đã được thực hiện kỹ lưỡng, đã triển khai lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân và nhiều chuyên gia văn hóa lịch sử trên địa bàn, được sự đồng thuận cao của nhân dân, tuy nhiên trình tự thủ tục còn thiếu sót, chưa đúng quy định.

- Một số tên các tuyến đường chưa đúng với tên danh nhân trong Ngân hàng tên đường phố là Lương Định Của, Hải Thượng Lãn Ông và Lê Đình Kiên (đã được đặt tên là Lương Đình Của, Lãn Ông và Nguyễn Kiên).

- Hiện nay, do hệ thống giao thông đô thị đã có nhiều phát triển nên nhiều tên không còn phù hợp với quy mô đường và phố.

- Còn nhiều tuyến đường đã xây dựng mới, có dân cư sinh sống đông đúc nhưng chưa được đặt tên.

**5. Nguyên nhân**

**5.1. Nguyên nhân khách quan:**

- Trong thời gian qua, tốc độ đô thị hóa tại Thị xã nhanh, nhiều tuyến đường mới được xây dựng, nhiều khu dân cư được hình thành một cách nhanh chóng do đó việc đặt tên bổ sung các tuyến đường chưa theo kịp với tốc độ phát triển đô thị.

- Công tác triển khai thực hiện các quy định về đặt tên đường phố theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 cùa Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường; phố và công trình công cộng chưa thực sự kịp thời. Năm 2017, Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa mới có Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 28/12/2017 về Ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Năm 2018, UBND tỉnh Thanh Hóa mới ban hành Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 về Quy định trình tự, thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, công tác đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại địa phương còn lúng túng.

- Chưa có quy định mang tính định lượng về quy mô giữa đường và phố nên còn lúng túng trong lựa chọn đặt tên.

**5.2. Nguyên nhân chủ quan:**

Do tính cấp bách cần phải có tên đường, tên phố đáp ứng nhu cầu rất cấp thiết của nhân dân và chưa cập nhật hết các quy định của pháp luật về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng do đó còn xảy ra tình trạng chưa đúng quy định về thủ tục trong quá trình đặt tên đường.

**PHẦN III: PHƯƠNG ÁN ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀCÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN.**

**1. Mục đích, yêu cầu**

**1.1. Mục đích**

- Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng nhằm góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao dịch kinh tế, văn hóa - xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đô thị, đáp ứng yêu cầu xây dựng thị xã ngày càng văn minh, hiện đại.

- Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng nhằm tôn vinh, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, nâng cao nhận thức về tình yêu quê hương, đất nước và lòng tự hào dân tộc của nhân dân thị xã Bỉm Sơn. Đồng thời thể hiện tình hữu nghị đoàn kết quốc tế.

**1.2. Yêu cầu.**

- Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn phải đảm bảo các quy định của pháp luật, tính khoa học, tính xã hội và sự ổn định lâu dài.

- Lựa chọn các tên đặt phải phù hợp, tương xứng với ý nghĩa địa danh, tầm quan trọng của sự kiện lịch sử và công lao của danh nhân, phù hợp với thuần phong mỹ tục. Trong đó, ưu tiên lấy tên địa danh, sự kiện lịch sử, văn hóa, danh nhân tiêu biểu của địa phương để đặt tên đường, phố và công trình công cộng (Lựa chọn tên tại Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành).

**2. Nguyên tắc đặt tên chung**

**2.1. Nguyên tắc lựa chọn theo quy định của pháp luật.**

2.1.1. Áp dụng theo nguyên tắc chung quy định tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 cùa Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường; phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP;

2.1.2. Tên đặt cho đường, phố và công trình công cộng được lựa chọn trong Ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 28/12/2017.

2.1.3. Căn cứ vào vị trí, cấp độ, quy mô của đường, phố và công trình công cộng để đặt tên tương xứng với ý nghĩa của địa danh, tầm quan trọng của sự kiện lịch sử và công lao của danh nhân.

2.1.4. Cách chọn đặt tên đường, phố và công trình công cộng.

+ Tên các danh nhân, nhân vật lịch sử cùng thời kỳ hoặc cùng lĩnh vực hoạt động được nghiên cứu ưu tiên đặt gần nhau, tạo thành các cụm tên đường có liên quan.

+ Đường trong các khu công nghiệp, khu dân cư không phải là đường trục chính, chiều dài dưới 50m, chiều rộng dưới 3,5m thì có thể chọn số hiệu hoặc số thứ tự để đặt tên. Các số phải sắp đặt theo thứ tự từ nhỏ đến lớn; theo hướng từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây.

+ Chỉ đặt một tên đối với đường dài và thông suốt. Đường quá dài, đường liên phường, thị trấn căn cứ vào điều kiện cụ thể, có thể phân ra từng đoạn để đặt tên. Khi đường bị ngắt khúc bởi các giao lộ, vòng xoay thì đoạn kế tiếp được đặt tên khác.

**2.2. Nguyên tắc lựa chọn tên**

Trên cơ sở các nguyên tắc chung theo các quy định của pháp luật, Đề án cũng đặt ra các nguyên tắc cụ thể như sau:

2.2.1. Không đặt trùng tên cùng một danh nhân, trường hợp đặc biệt phải tuân thủ điều 6, Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

2.2.2. Tên đường, phố được đặt dựa trên sự phân bổ các cụm tên đường có liên quan đã có trước đây. Đảm bảo nguyên tắc tên các danh nhân, nhân vật lịch sử cùng thời kỳ hoặc cùng lĩnh vực hoạt động được nghiên cứu ưu tiên đặt gần nhau, tạo thành các cụm tên đường có liên quan.

2.2.3. Các đường, phố có chiều dài lớn hơn 100m, chiều rộng từ 5,0m trở lên, có dân cư sinh sống ổn định, phù hợp với quy hoạch xây dựng, trong các phường nội thị được ưu tiên đặt tên trước.

2.2.4. Đối với các phường, xã đã có đề xuất đặt tên đường, phố nhưng tên dự kiến đặt cho các tuyến đường, phố chưa có trong Ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 28/12/2017 thì chưa đặt tên đường, phố lần này.

**3. Quy cách biển tên đường, phố**

- Kích thước: Hình chữ nhật 75cm x40cm.

- Màu sắc: Xanh lam sẫm, đường viền trắng rộng 0.5cm cách mép ngoài của biển từ 3cm đến 3,5 cm, bốn góc đường viền uốn cong đều vào bên trong.

- Chất liệu: Sắt tráng men hoặc nhôm lá dập, sơn chất liệu phản quang.

- Chữ viết trên biển: Kiểu chữ in hoa không có chân, màu trắng; từ “đường” ở dòng trên, từ tên đường ở dòng dưới, và có cỡ chữ to hơn dòng trên.

- Vị trí gắn biển: Biển được gắn ở đầu, ở cuối đường hoặc phố, và các điểm giao nhau với đường khác.

- Biển được gắn trên đầu cột sắt đường kính tối thiểu 10cm, được chôn vững chắc, khoảng cách từ mặt đất đến đầu cột cao khoảng 250cm, vị trí cột ở gần mép góc vuông vỉa hè của hai đường giao nhau. Hai biển tên đường hai đường giao nhau gắn trên một cột, hướng biển tên đường song song với đường tương ứng. Tại nơi gắn biển có cột điện ở vị trí thích hợp thì có thể gắn biển tên đường tại cột điện đó.

**4. Cơ sở dữ liệu ngân hàng tên được sử dụng đặt tên đường, phố.**

Tên đặt cho đường, phố và công trình công cộng được lựa chọn trong Ngân hàng tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 28/12/2017.

 **II.** **PHƯƠNG ÁN ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN.**

Đặt tên 210 đường, phố; đặt tên 01 công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn. *Trong đó:*

**1. Đề xuất giữ nguyên 147 đường phố (gồm 47 đường và 100 phố) đặt tên chưa đúng quy trình thủ tục, nhưng đã sử dụng ổn định; tên các danh nhân, địa danh, danh từ có nghĩa được đặt tên đường, phố có trong Ngân hàng tên của tỉnh.**

Các tên được đề nghị giữ nguyên tên trên cơ sở 03 nhóm như sau:

*Nhóm 1:* Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hóa, xã hội: **(02 tên):** Đoàn Kết, Thanh Niên.

*Nhóm 2:* Danh nhân: **145 tên danh nhân.**

\* Thời phong kiến có đóng góp cho đất nước và tỉnh Thanh Hóa: **78 tên.**

- Quê quán, sinh ra tại các địa phương khác (60 tên):Nguyễn Huệ; Nguyễn Trãi; Trần Hưng Đạo; Hai Bà Trưng; Lý Thường Kiệt; Lý Nhân Tông; Nguyễn Du; Đặng Quang; Tôn Thất Thuyết; Hồ Xuân Hương; Trần Nguyên Hãn; Đinh Tiên Hoàng; Phùng Khắc Khoan; Đặng Dung; Bùi Xương Trạch; Phùng Hưng; Lý Thái Tổ; Hoàng Diệu; Trần Khánh Dư; Hàn Thuyên; Phan Đình Phùng; Chu Văn An; Lê Chân; Ngô Quyền; Bùi Thị Xuân; Lương Thế Vinh; Mạc Đĩnh Chi; Trần Nguyên Đán; Nguyễn Khoái; Mai Hắc Đế; Trần Bình Trọng; Phan Huy Chú; Nguyễn Tri Phương; Nguyễn Khuyến; Lý Nam Đế; Ngô Sĩ Liên; Nguyễn Thiếp; Trương Hán Siêu; Trần Tế Xương; Nguyễn Thái Học; Nguyễn Trực; Tuệ Tĩnh; Nguyễn Trường Tộ; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Nguyễn Gia Thiều; Đặng Trần Côn; Hồ Nguyên Trừng; Đặng Tiến Đông; Nguyễn Cao; Ngô Thì Sĩ; Trần Quang Khải; Ngô Thì Nhậm; Yết Kiêu; Nguyễn Thiện; Hải Thượng Lãn Ông; Thi Sách; Trần Nhật Duật; Phạm Sư Mạnh; Ngô Văn Sở; Trần Thái Tông; Lê Quý Đôn.

- Quê quán, sinh ra tại tỉnh Thanh Hóa (15 tên): Bà Triệu; Lê Văn Hưu; Lê Lợi; Dương Đình Nghệ; Lê Đại Hành; Lê Phụng Hiểu; Lê Thánh Tông; Đào Duy Từ; Tống Duy Tân; Lương Đắc Bằng; Lê Lai; Trần Khát Chân; Triệu Quốc Đạt, Lê Đình Kiên, Hồ Quý Ly.

- Danh nhân quê quán tại đất Tống Sơn, tên cũ của các huyện, thị xã: Hà Trung, Bỉm Sơn (03 tên): Nguyễn Phúc Tần; Thiệu Trị; Hàm Nghi.

\* Thời kỳ chống thực dân Pháp; đế quốc Mỹ và xây dựng đất nước có đóng góp cho đất nước và tỉnh Thanh Hóa: **67 tên.**

- Quê quán, sinh ra tại các địa phương khác (55 tên): Trần Phú; Cù Chính Lan; Phan Chu Trinh; Hoàng Hoa Thám; Lương Ngọc Quyến; Nguyễn Văn Cừ; Đinh Công Tráng; Phan Bội Châu; Nguyễn Viết Xuân; Cao Thắng; Trương Định; Hàn Mặc Tử; Phạm Hùng; Lê Thanh Nghị; Nguyễn Đức Cảnh; Nguyễn Văn Cừ; Hà Huy Tập; Võ Thị Sáu; Huỳnh Thúc Kháng; Phùng Chí Kiên; Hoàng Minh Giám; Lê Trọng Tấn; Ngô Gia Tự; Lương Định Của; Hồ Tùng Mậu; Phan Đình Giót; Nguyễn Văn Trỗi; Tô Hiệu; Nguyễn Đình Chiểu; Lý Tự Trọng; Nguyễn Bính; Nam Cao; Ngô Tất Tố; Trần Đại Nghĩa; Nguyễn Thị Minh Khai; Đoàn Thị Điểm; Phạm Hồng Thái; Đào Tấn; Phan Kế Toại; Khuất Duy Tiến; Hoàng Quốc Việt; Kim Đồng; Trần Quý Cáp; Hoàng Văn Thụ; Ngô Gia Khảm; Nguyễn Thiện Thuật; Xuân Diệu; Lê Đức Thọ; Phạm Ngọc Thạch; Đoàn Khuê; Đội Cấn; Nguyễn Quốc Trị; Tôn Thất Tùng; Tạ Quang Bửu; Lương Văn Can.

- Quê quán, sinh ra tại tỉnh Thanh Hóa (12 tên): Tô Vĩnh Diện; Hà Văn Mao; Trần Xuân Soạn; Lê Hữu Lập; Lê Trí Trực; Lê Đình Chinh; Nguyễn Bá Ngọc; Đào Duy Anh; Nguyễn Xuân; Cao Điển; Cầm Bá Thước; Phạm Bành.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đường, phốđề nghị giữ nguyên** | **Vị trí** | **Quy mô** |
| **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **Dài (m)** | **Rộng (m)** |
| ***I*** | ***Đặt tên 47 đường*** |
| ***1*** | ***Đường liên phường, xã: 16*** |
| 1 | Đường Trần Phú | đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo | khách sạn chuyên gia, phường Đông Sơn | 4,500 | 28.0 |
| 2 | Đường Nguyễn Huệ | đường Trần Phú, phường Ngọc Trạo (Km292+000) | cầu Tống Giang, xã Quang Trung (Km295+200) | 3,200 | 36.0 |
| 3 | Đường Nguyễn Trãi | Dốc Xây, phường Bắc Sơn (Km 285+400) | đường Trần Phú, phường Ngọc Trạo (Km292+000) | 6,600 | 36.0 |
| 4 | Đường Bà Triệu | đường Nguyễn Trãi, phường Bắc Sơn | đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Trạo | 3,700 | 20.0 |
| 5 | Đường Trần Hưng Đạo | đường Lê Lợi, phường Lam Sơn | đường Nguyễn Trãi, phường Bắc Sơn | 4,700 | 20.0 |
| 6 | Đường Lê Lợi | cầu Hà Lan, phường Đông Sơn | mỏ đá nhà máy xi măng Bỉm Sơn, phường Lam Sơn | 2,500 | 18.5 |
| 7 | Đường Hai Bà Trưng | cầu Hà Lan,  phường Đông Sơn | đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo | 4,100 | 9.5 |
| 8 | Đường Cù Chính Lan | đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Trạo  | đường Lê Thánh Tông, xã Quang Trung | 1,600 | 10.5 |
| 9 | Đường Dương Đình Nghệ | đường Dương Tam Kha, phường Bắc Sơn |  đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Trạo | 2,700 | 8.0 |
| 10 | Đường Lý Thường Kiệt | đường Nguyễn Văn Cừ,phường Ngọc Trạo | đường Lê Thánh Tông, xã Quang Trung | 2,200 | 7.0 |
| 11 | Đường Phan Chu Trinh | đường Phạm Hùng, phường Ba Đình | đường Trần Phú, phường Lam Sơn | 2,000 | 7.5 |
| 12 | Đường Lý Nhân Tông | đường Phạm Hùng, phường Đông Sơn | đường Nguyễn Trãi, phường Bắc Sơn | 5,100 | 26.5 |
| 13 | Đường Phạm Hùng | đường Trần Hưng Đạo, phường Ba Đình | xưởng khai thác xi măng Bỉm Sơn, phường Đông Sơn | 4,200 | 9.0 |
| 14 | Đường Lê Thanh Nghị | đường Lý Nhân Tông, phường Bắc Sơn | đường Phạm Hùng, phường Ba Đình | 1,350 | 13.5 |
| 15 | Đường Nguyễn Du | đường Hoàng Diệu, phường Bắc Sơn | đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Trạo | 900 | 10.5 |
| 16 | Đường Đặng Quang | đường Hai Bà Trưng, phường Ngọc Trạo | đường Lương Định Của, phường Phú Sơn | 1,185 | 10.5 |
| ***2*** | ***Đường nội bộ phường, xã: 31*** |
| ***2.1*** | ***Phường Ba Đình*** |  |  |  |  |
| 17 | Đường Nguyễn Đức Cảnh | đường Trần Hưng Đạo, | đường Hồ Xuân Hương | 1,800 | 10.5 |
| 18 | Đường Tôn Thất Thuyết | đường Trần Hưng Đạo | đường Trần Phú | 1,500 | 9.5 |
| 19 | Đường Hồ Xuân Hương | sông Tam Điệp | phố Tống Duy Tân | 1,600 | 16.5 |
| ***2.2*** | ***Phường Ngọc Trạo*** |  |  |  |  |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Cừ | ngã tư giao cắt giữa đường Trần Phú và đường Nguyễn Huệ | Sư đoàn 390 | 2,700 | 10.5 |
| 21 | Đường Hà Huy Tập | đường Nguyễn Huệ | đường Nguyễn Văn Cừ | 800 | 5.5 |
| 22 | Đường Võ Thị Sáu | đường Nguyễn Văn Cừ | đường Đoàn Kết | 800 | 10.5 |
| 23 | Đường Tô Vĩnh Diện | đường Cù Chính Lan | Lữ đoàn 368 | 800 | 10.5 |
| 24 | Đường Đoàn Kết | đường Cù Chính Lan | phố Trần Bình Trọng | 800 | 4.5 |
| 25 | Đường Huỳnh Thúc Kháng | tường rào trường THCS Ngọc Trạo | đường Nguyễn Văn Cừ | 500 | 4.0 |
| **2.3** | **Phường Đông Sơn** |  |  |  |  |
| 26 | Đường Trần Nguyên Hãn | đường Hà Văn Ban | đường Trần Phú | 1,000 | 10.5 |
| 27 | Đường Đinh Tiên Hoàng | đường Lê Thế Sơn | đường Trần Nguyên Hãn | 1,700 | 10.5 |
| 28 | Đường Phùng Chí Kiên | đường Trần Phú | đường Lê Phụng Hiểu | 800 | 10.5 |
| 29 | Đường Hoàng Minh Giám | tiếp giáp xã Hà Vinh, huyện Hà Trung | cầu Hà Lan | 3,400 | 9.5 |
| 30 | Đường Lê Trọng Tấn | đường Đinh Tiên Hoàng | đường Lê Lợi | 1,200 | 13.5 |
| 31 | Đường Lê Đại Hành | đường Trần Phú | đường Lê Lợi | 900 | 5.0 |
| 32 | Đường Phùng Khắc Khoan | đường Lê Trọng Tấn | phố Đặng Trần Côn | 950 | 17.5 |
| 33 | Đường Hồ Quý Ly | đường Lê Trọng Tấn | đường Trần Phú | 1,500 | 10.5 |
| 34 | Đường Lê Phụng Hiểu | khu dân cư Sơn Nam | đường Lê Lợi | 1,300 | 10.0 |
| 35 | Đường Ngô Gia Tự | đường Trần Nguyên Hãn | phố Hàn Mặc Tử | 2,500 | 10.5 |
| **2.4** | **Phường Phú Sơn** |  |  |  |  |
| 36 | Đường Đặng Dung | phố Phan Đình Phùng | đường Nguyễn Huệ | 1,160 | 10.5 |
| 37 | Đường Bùi Xương Trạch | đường Hai Bà Trưng | đường Lương Định Của | 1,300 | 10.5 |
| 38 | Đường Lương Định Của | Bãi Giáo | đường Nguyễn Huệ | 1,700 | 10.5 |
| 39 | Đường Phùng Hưng | đường Bùi Xương Trạch | đường Nguyễn Huệ | 850 | 7.5 |
| **2.5** | **Phường Bắc Sơn** |  |  |  |  |
| 40 | Đường Lý Thái Tổ | đường Trần Hưng Đạo | đường Nguyễn Trãi | 900 | 15.0 |
| 41 | Đường Hồ Tùng Mậu | đường Bà Triệu | đường Dương Tam Kha | 4,500 | 10.5 |
| 42 | Đường Hoàng Diệu | đường Hồ Tùng Mậu | đường Bà Triệu | 950 | 10.5 |
| **2.6** | **Phường Lam Sơn** |  |  |  |  |
| 43 | Đường Hà Văn Mao | đường Lê Lợi | đường Lương Văn Can | 800 | 10.5 |
| **2.7** | **Xã Quang Trung** |  |  |  |  |
| 44 | Đường Trần Khánh Dư | đường Nguyễn Huệ (đoạn phía Bắc đồi Bỉm) | đường Nguyễn Huệ (đoạn phía Nam đồi Bỉm) | 800 | 10.5 |
| 45 | Đường Lê Thánh Tông | đường Nguyễn Huệ | đường Hàn Thuyên | 1,800 | 15.5 |
| 46 | Đường Thanh Niên | đường Từ Thức | đường Nguyễn Huệ | 5,200 | 5.5 |
| 47 | Đường Hàn Thuyên | đường Lý Thường Kiệt | đường Lê Thánh Tông | 1,200 | 9.0 |
| ***II*** | ***Đặt tên 100 phố*** |
| ***1*** | ***Phố liên phường, xã: 03*** |
| 1 | Phố Phan Đình Phùng | đường Nguyễn Huệ | đường Đặng Quang | 310 | 9.0 |
| 2 | Phố Phan Đình Giót | khu dân cư Đồng Bằng | đường Nguyễn Văn Cừ | 500 | 8.0 |
| 3 | Phố Lương Ngọc Quyến | khu dân cư phường Bắc Sơn | đường Nguyễn Văn Cừ | 600 | 5.5 |
| ***2*** | ***Phố nội bộ phường, xã: 97*** |
| ***2.1*** | ***Phường Ba Đình*** |  |  |  |  |
| 4 | Phố Đinh Công Tráng | suối Cổ Đam | đường Trần Phú | 450 | 7.0 |
| 5 | Phố Tống Duy Tân | đường Trần Phú | đường Hồ Xuân Hương | 400 | 8.0 |
| 6 | Phố Chu Văn An | đường Trần Phú | đường Hồ Xuân Hương | 400 | 13.5 |
| 7 | Phố Nguyễn Văn Trỗi | đường Trần Phú, | sông Tam Điệp | 500 | 9.0 |
| 8 | Phố Hoàng Hoa Thám | phố Đào Duy Từ | đường Trần Phú | 300 | 9.0 |
| 9 | Phố Đào Duy Từ | phố Tô Hiệu | sông Tam Điệp | 400 | 4.0 |
| 10 | Phố Tô Hiệu | phố Đào Duy Từ | phố Hoàng Hoa Thám | 250 | 4.5 |
| 11 | Phố Phan Bội Châu | phố Lương Thế Vinh | đường Nguyễn Đức Cảnh | 250 | 10.5 |
| 12 | Phố Lê Chân | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 300 | 9.0 |
| 13 | Phố Lê Văn Hưu | đường Trần Phú | trường tiểu học Ba Đình | 200 | 10.5 |
| 14 | Phố Trần Xuân Soạn | đường Trần Phú | phố Mạc Đĩnh Chi | 300 | 7.5 |
| 15 | Phố Nguyễn Viết Xuân | đường Trần Phú | phố Nguyễn Văn Trỗi | 300 | 7.0 |
| 16 | Phố Lê Trí Trực | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 400 | 7.5 |
| 17 | Phố Lê Hữu Lập | phố Lê Đình Chinh | đường Nguyễn Đức Cảnh | 200 | 4.5 |
| 18 | Phố Lê Đình Chinh | Trung tâm y tế | đường Trần Phú | 400 | 4.5 |
| 19 | Phố Ngô Quyền | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | đường Trần Phú | 350 | 7.0 |
| 20 | Phố Nguyễn Bá Ngọc | phố Trần Xuân Soạn | phố Chu Văn An | 200 | 10.5 |
| 21 | Phố Bùi Thị Xuân | đường Trần Phú | đường Hồ Xuân Hương | 350 | 10.5 |
| 22 | Phố Cao Thắng | đường Trần Phú | phố Đặng Việt Châu | 220 | 7.0 |
| 23 | Phố Lương Thế Vinh | phố Đỗ Nhuận | đường Trần Phú, phường Ba Đình | 300 | 17.5 |
| 24 | Phố Mạc Đĩnh Chi | phố Bùi Thị Xuân | phố Trần Nguyên Đán | 300 | 13.5 |
| 25 | Phố Lương Đắc Bằng | phố Nguyễn Bá Ngọc | phố Trần Nguyên Đán | 270 | 13.5 |
| 26 | Phố Trần Nguyên Đán | phố Chu Văn An | đường Hồ Xuân Hương | 200 | 13.5 |
| 27 | Phố Nguyễn Khoái | đường Lý Nhân Tông | hết khu dân cư phố 10 | 700 | 6.5 |
| ***2.2*** | ***Phường Ngọc Trạo*** |  |  |  |  |
| 28 | Phố Mai Hắc Đế | đường Cù Chính Lan | phố Trần Bình Trọng | 300 | 10.5 |
| 29 | Phố Đào Duy Anh | phố Mai Hắc Đế | đường Tô Vĩnh Diện | 450 | 5.5 |
| 30 | Phố Trần Bình Trọng | đường Tô Vĩnh Diện | đường Đoàn Kết | 450 | 5.5 |
| 31 | Phố Nguyễn Đình Chiểu | phố Lý Tự Trọng | phố Nguyễn Bính | 380 | 7.0 |
| 32 | Phố Phan Huy Chú | đường Nguyễn Huệ | phố Lý Tự Trọng | 200 | 7.5 |
| 33 | Phố Lý Tự Trọng | khu dân cư phía Đông | đường Nguyễn Huệ | 200 | 3.5 |
| 34 | Phố Nguyễn Bính | phố Nguyễn Trực | đường Nguyễn Huệ | 220 | 7.0 |
| 35 | Phố Nguyễn Tri Phương | đường Cù Chính Lan | phố Trần Bình Trọng | 250 | 5.5 |
| 36 | Phố Nguyễn Khuyến | đường Bà Triệu | đường Nguyễn Du | 150 | 10.5 |
| 37 | Phố Nam Cao | đường Nguyễn Văn Cừ | đường Dương Đình Nghệ | 200 | 13.0 |
| 38 | Phố Ngô Tất Tố | đường Nguyễn Văn Cừ | khu dân cư phường Ngọc Trạo | 350 | 3.5 |
| 39 | Phố Lý Nam Đế | đường Nguyễn Văn Cừ | phố Ngô Sỹ Liên | 500 | 5.5 |
| 40 | Phố Ngô Sỹ Liên | Tiểu đoàn 703 | đường Lý Thường Kiệt | 500 | 5.0 |
| 41 | Phố Nguyễn Thiếp | đường Nguyễn Văn Cừ | đường Tô Vĩnh Diện | 300 | 3.5 |
| 42 | Phố Trương Hán Siêu | phố Võ Thị Sáu | phố Nguyễn Thiếp | 220 | 6.0 |
| 43 | Phố Trần Tế Xương | phố Võ Thị Sáu | phố Nguyễn Thiếp | 225 | 5.5 |
| 44 | Phố Nguyễn Thái Học | đường Cù Chính Lan | phố Trần Bình Trọng | 280 | 5.5 |
| 45 | Phố Trần Đại Nghĩa | đường Đoàn Kết | khu dân cưphường Ngọc Trạo | 500 | 3.5 |
| 46 | Phố Nguyễn Trực | phố Nguyễn Đình Chiểu | phố Nguyễn Bính | 160 | 9.0 |
| 47 | Phố Tuệ Tĩnh | đường Đoàn Kết | hết khu phố 3 | 560 | 4.5 |
| 48 | Phố Nguyễn Phúc Tần | phố Võ Thị Sáu | đường Nguyễn Văn Cừ | 500 | 5.5 |
| ***2.3*** | ***Phường Đông Sơn*** |  |  |  |  |
| 49 | Phố Nguyễn Xuân | khu dân cư số 5 | đường Lê Đại Hành | 400 | 10.5 |
| 50 | Phố Nguyễn Trường Tộ | khu dân cư Đồi Mơ | đường Lê Lợi | 600 | 8.0 |
| 51 | Phố Nguyễn Thị Minh Khai | phố Đặng Trần Côn | đường Lê Lợi | 400 | 5.5 |
| 52 | Phố Đoàn Thị Điểm | suối, phường Đông Sơn  | đường Lê Lợi | 300 | 5.5 |
| 53 | Phố Phạm Hồng Thái | suối, phường Đông Sơn | đường Lê Lợi | 460 | 5.5 |
| 54 | Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm | phố Đoàn Thị Điểm | phố Nguyễn Thị Minh Khai | 350 | 10.5 |
| 55 | Phố Trương Định | đường Phùng Khắc Khoan | đường Lê Trọng Tấn | 430 | 10.5 |
| 56 | Phố Nguyễn Gia Thiều | đường Đinh Tiên Hoàng, | đường TrầnNguyên Hãn | 450 | 10.5 |
| 57 | Phố Hàn Mặc Tử | đường Trần Nguyên Hãn | đường Ngô Gia Tự | 300 | 10.5 |
| 58 | Phố Đặng Trần Côn | đường Phùng Khắc Khoan | phố Nguyễn Bỉnh Khiêm | 250 | 10.5 |
| 59 | Phố Đào Tấn | đường Nguyễn Gia Thiều | đường Trần Nguyên Hãn | 300 | 10.5 |
| 60 | Phố Phan Kế Toại | đường Phùng Chí Kiên | ngõ 605 đường Trần Phú | 230 | 10.5 |
| 61 | Phố Hồ Nguyên Trừng | đường Phùng Chí Kiên | đường Lê Lợi | 350 | 7.0 |
| 62 | Phố Đặng Tiến Đông | đường Phạm Hùng | đường Lê Trọng Tấn | 200 | 5.5 |
| 63 | Phố Khuất Duy Tiến | đường Phùng Chí Kiên | đường Lê Lợi | 500 | 6.0 |
| 64 | Phố Hoàng Quốc Việt | phố Nguyễn Thị Minh Khai | phố Nguyễn Xuân | 400 | 5.5 |
| 65 | Phố Kim Đồng | đường Lê Lợi | trường THCS xi măng Bỉm Sơn | 250 | 7.0 |
| 66 | Phố Nguyễn Cao | đường Lê Lợi | khu dân cư phố 4 | 400 | 9.5 |
| ***2.4*** | ***Phường Phú Sơn*** |  |  |  |  |
| 67 | Phố Trần Quý Cáp | đường Đặng Dung | đường Nguyễn Huệ | 250 | 10.5 |
| 68 | Phố Hoàng Văn Thụ | phố Phan Đình Phùng | đường Lương Định Của | 500 | 10.5 |
| 69 | Phố Ngô Thì Sĩ | phố Phan Đình Phùng | phố Hoàng Văn Thụ | 270 | 13.5 |
| 70 | Phố Ngô Gia Khảm | đường Lương Định Của | đường Đặng Dung | 250 | 17.5 |
| ***2.5*** | ***Phường Bắc Sơn*** |  |  |  |  |
| 71 | Phố Lê Lai | đường Nguyễn Thiện Thuật | đường Trần Hưng Đạo | 400 | 10.5 |
| 72 | Phố Trần Quang Khải | đường Lý Thái Tổ | đường Trần Hưng Đạo | 300 | 10.5 |
| 73 | Phố Nguyễn Thiện Thuật | đường Trần Hưng Đạo | phố Lê Lai | 620 | 13.5 |
| 74 | Phố Trần Khát Chân | đường Lý Thái Tổ | đường Trần Hưng Đạo | 300 | 13.5 |
| 75 | Phố Thiệu Trị | đường Trần Hưng Đạo | đường Nguyễn Trãi | 500 | 19.5 |
| 76 | Phố Xuân Diệu | đường Bà Triệu | đến phố Triệu Quốc Đạt | 300 | 3.5 |
| 77 | Phố Lê Đức Thọ | đường Hoàng Diệu | tiếp giáp phường Ngọc Trạo | 500 | 3.5 |
| 78 | Phố Phạm Ngọc Thạch | đường Lý Thái Tổ | phố Lê Lai | 150 | 4.0 |
| 79 | Phố Đoàn Khuê | đường Hồ Tùng Mậu | khu dân cư phố 11 | 530 | 7.0 |
| 80 | Phố Triệu Quốc Đạt | đường Bà Triệu | điểm giao cắt giữa phố Hoàng Diệu và đường Bà Triệu | 600 | 5.5 |
| ***2.6*** | ***Phường Lam Sơn*** |  |  |  |  |
| 81 | Phố Ngô Thì Nhậm | đường Trần Phú | khu dân cư phường Lam Sơn | 400 | 13.5 |
| 82 | Phố Đội Cấn | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 250 | 7.0 |
| 83 | Phố Yết Kiêu | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 260 | 7.5 |
| 84 | Phố Hàm Nghi | Từ khu dân cư Cổ Đam | đường Trần Phú | 600 | 10.5 |
| 85 | Phố Nguyễn Thiện | hồ nước trong Đền Cây Vải | đường Trần Phú | 380 | 5.0 |
| 86 | Phố Hải Thượng Lãn Ông | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 550 | 7.5 |
| 87 | Phố Cao Điển | đường Trần Phú | phố Nghĩa Môn | 500 | 7.5 |
| 88 | Phố Cầm Bá Thước | phố Nguyễn Quốc Trị | đường Trần Phú | 150 | 7.5 |
| 89 | Phố Lê Đình Kiên | đường Trần Phú | đường Hà Văn Mao | 200 | 5.5 |
| 90 | Phố Phạm Bành | Từ đường Trần Phú | khu dân cư phường Lam Sơn | 200 | 5.5 |
| 91 | Phố Nguyễn Quốc Trị | đường Trần Phú | sông Tam Điệp | 650 | 5.0 |
| 92 | Phố Thi Sách | hồ nước trong Đền Cây Vải | đường Trần Phú | 250 | 10.5 |
| 93 | Phố Tôn Thất Tùng | đồi Ông | đường Trần Phú | 300 | 7.0 |
| 94 | Phố Trần Nhật Duật | đường Lê Lợi | đồi Ông | 138 | 5.5 |
| 95 | Phố Tạ Quang Bửu | đường Lê Lợi | đường Trần Hưng Đạo | 750 | 7.0 |
| 96 | Phố Lương Văn Can | đường Hà Văn Mao | phố Nguyễn Quốc Trị | 250 | 13.5 |
| 97 | Phố Phạm Sư Mạnh | phố Lê Quý Đôn | đường Phan Chu Trinh | 350 | 13.5 |
| 98 | Phố Ngô Văn Sở | phố Hàm Nghi | đường Trần Phú | 530 | 10.5 |
| 99 | Phố Trần Thái Tông | đường Lê Lợi | khu dân cư phường Lam Sơn | 300 | 7.5 |
| 100 | Phố Lê Quý Đôn | khu dân cư Cổ Đam | đường Trần Phú | 350 | 7.0 |

 **2. Đề xuất đặt tên cho 63 đường, phố (gồm 19 đường và 44 phố), tên danh nhân, địa danh, sự kiện có trong Ngân hàng tên của tỉnh.**

Các tên đề nghị đặt tên trên cơ sở 03 nhóm như sau:

*Nhóm 1:* Tên Địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân thị xã Bỉm Sơn (**03 tên):** Ba Dội; Từ Thức; Tống Sơn.

*Nhóm 2:* Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống quân xâm lược, có giá trị tiêu biểu của quốc gia (**02 tên):** Tây Sơn; Bạch Đằng.

*Nhóm 3*: Danh nhân: **58 tên danh nhân.**

\* Thời phong kiến có đóng góp cho đất nước và tỉnh Thanh Hóa: **37 tên.**

- Quê quán, sinh ra tại các địa phương khác (5 tên): Lý Thái Tông; Phạm Công Trứ; Lý Đạo Thành; Vạn Hạnh; Từ Đạo Hạnh.

- Quê quán, sinh ra tại tỉnh Thanh Hóa (16 tên): Dương Tam Kha; Đỗ Đại; Đỗ Huy Cư; Trịnh Kiểm; Trịnh Cương; Lưu Đình Chất; Lê Thần Tông; Nguyễn Đình Giản; Lê Trang Tông; Hoàng Đình Ái; Lê Nhân Tông; Lê Hiến Tông; Đinh Lễ; Đỗ Huy Kỳ; Phạm Cuống; Nguyễn Cẩn.

- Danh nhân quê quán tại đất Tống Sơn, tên cũ của các huyện, thị xã: Hà Trung, Bỉm Sơn (13 tên): Nguyễn Phúc Nguyên; Nguyễn Phúc Lan; Nguyễn Phúc Khoát; Nguyễn Phúc Chu; Nguyễn Hữu Cảnh; Nguyễn Hữu Dật; Tống Phước Trị; Phạm Văn Huy; Nguyễn Sỹ Lý; Nguyễn Tĩnh; Nguyễn Cửu Trường; Nguyễn Hựu Bình; Bùi Công Kế.

- Danh nhân nhà Tây Sơn (3 tên): Trần Quang Diệu; Lê Ngọc Hân; Trương Huy Dực.

\* Thời kỳ chống thực dân Pháp; đế quốc Mỹ và xây dựng đất nước có đóng góp cho đất nước và tỉnh Thanh Hóa: **21 tên.**

- Quê quán, sinh ra tại các địa phương khác (8 tên): Nguyễn Hữu Khiếu; Võ Nguyên Lượng; Đặng Việt Châu; Trần Hữu Duyệt; Đỗ Nhuận; Văn Cao; Nguyễn Văn Huệ; Trần Đăng Ninh.

- Quê quán, sinh ra tại tỉnh Thanh Hóa (13 tên): Lê Huy Toán; Trịnh Huy Quang; Lê Lam Châu; Đỗ Đức Mậu; Ngô Đức; Bùi Đạt; Lưu Đô; Đặng Văn Hỷ; Lê Chủ; Hoàng Lệ Kha; Lê Công Thanh; Lê Thế Sơn; Hà Văn Ban.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự kiến đặt tên** | **Vị trí** | **Quy mô** |
| **Điểm đầu**  | **Điểm cuối** | **Dài (m)** | **Rộng (m)** |
| **I** | **Đường nội bộ phường, xã: 19** |  |  |  |
| **1.** | **Phường Đông Sơn** |  |  |  |  |
| 1 | Đường Lê Thế Sơn | đường Phạm Hùng, phường Đông Sơn  | tiếp giáp xã Hà Vinh, huyện Hà Trung | 3.300 | 15.5 |
| 2 | Đường Lê Công Thanh | đường Nguyễn Gia Thiều  | đường Ngô Gia Tự | 1.220 | 10.5 |
| 3 | Đường Hà Văn Ban | sông Tam Điệp | đường Trần Nguyên Hãn | 800 | 7.5 |
| 4 | Đường Trịnh Huy Quang | đường Trần Nguyên Hãn | đường Lê Công Thanh | 1.120 | 7.5 |
| 5 | Đường Trịnh Kiểm | khu dân cư thôn Đoài Thôn | trường học THCS Hà Lan | 1.500 | 7.5 |
| 6 | Đường Trịnh Cương | khu dân cư Thôn Đoài | đường Hai Bà Trưng | 940 | 7.5 |
| 7 | Đường Tống Sơn | đường Hoàng Minh Giám | đường Trịnh Cương | 870 | 7.5 |
| 8 | Đường Lưu Đình Chất | đường Hoàng Minh Giám | đường đi huyện Nga Sơn | 800 | 7.5 |
| 9 | Đường Lê Thần Tông | đường Hoàng Minh Giám | đường Nguyễn Đình Giản | 850 | 5.5 |
| 10 | Đường Nguyễn Đình Giản | đường Phạm Công Trứ | đường Lê Thần Tông | 800 | 5.5 |
| 11 | Đường Phạm Công Trứ | đường Hoàng Minh Giám | tiếp giáp xã Hà Vinh, huyện Hà Trung  | 850 | 5.5 |
| 12 | Đường Hoàng Đình Ái | đường Hoàng Minh Giám | tiếp giáp xã Hà Thanh, huyện Hà Trung | 990 | 9.0 |
| **2.** | **Phường Bắc Sơn** |  |  |  |  |
| 13 | Đường Ba Dội | đường ven Núi | đường Trần Hưng Đạo | 3.100 | 5.5 |
| 14 | Đường Dương Tam Kha | đường Dương Đình Nghệ, phường Bắc Sơn | tiếp giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung. | 3.100 | 5.5 |
| **3.** | **Xã Quang Trung** |  |  |  |  |
| 15 | Đường Lý Thái Tông | phố Lê Trang Tông | hết địa phận xã Quang Trung | 2.800 | 17.5 |
| 16 | Đường Từ Thức | đường Hai Bà Trưng | đường Thanh Niên | 1,500 | 10.5 |
| 17 | Đường Đỗ Đại | đường Hai Bà Trưng | đường Từ Thức | 1.800 | 10.5 |
| 18 | Đường Đỗ Huy Cư | đường Hai Bà Trưng | đường Từ Thức | 1.000 | 7.5 |
| 19 | Đường Lê Trang Tông | ngã ba đường Nguyễn Huệ | đường Thanh Niên | 850 | 7.5 |
| **II** | **Đặt tên 44 phố** |  |  |  |
| **1.** | **Phố liên phường, xã: 01** |  |  |  |
| 1 | Phố Nguyễn Văn Huệ | đường Nguyễn Trãi, phường Ngọc Trạo  | đường Trần Phú, phường Ba Đình | 300 | 7.5 |
| **2.** | **Phố nội bộ phường, xã: 43** |
| **2.1** | **Phường Ba Đình** |  |  |  |  |
| 2 | Phố Lê Huy Toán | phố Tôn Thất Thuyết | đường Nguyễn Đức Cảnh | 400 | 10.5 |
| 3 | Phố Đặng Việt Châu | phố Chu Văn An | đường Tống Duy Tân | 350 | 10.5 |
| 4 | Phố Trần Hữu Duyệt | đường Đào Duy Từ | suối Tam Điệp | 300 | 10.5 |
| 5 | Phố Đỗ Nhuận | đường Nguyễn Đức Cảnh | khu phố 2 | 480 | 17.5 |
| 6 | Phố Văn Cao | đường Nguyễn Đức Cảnh | phố Đỗ Nhuận | 250 | 17.5 |
| 7 | Phố Đinh Lễ | đường Nguyễn Đức Cảnh | đường Lương Thế Vinh | 263 | 17.5 |
| 8 | Phố Trần Quang Diệu | đường Trần Phú | đường Bùi Thị Xuân | 590 | 17.5 |
| 9 | Phố Nguyễn Phúc Nguyên | đường Tôn Thất Thuyết | dân cư phố 8 | 300 | 10.5 |
| 10 | Phố Nguyễn Phúc Lan  | đường Trần Hưng Đạo | dân cư phố 8 | 450 | 10.5 |
| 11 | Phố Nguyễn Phúc Khoát | đường Trần Hưng Đạo | phố Nguyễn Phúc Lan | 250 | 10.5 |
| **2.2** | **Phường Ngọc Trạo** |  |  |  |  |
| 12 | Phố Phạm Văn Huy | khu phố 14 | đường Nguyễn Văn Cừ | 250 | 6.0 |
| 13 | Phố Nguyễn Sỹ Lý | khu phố 14 | đường Nguyễn Văn Cừ | 200 | 6.0 |
| 14 | Phố Nguyễn Tĩnh | khu phố 13 | đường Nguyễn Văn Cừ | 200 | 6.0 |
| 15 | Phố Nguyễn Hựu Bình | đường Nguyễn Văn Cừ | khu dân cư phường Ngọc Trạo  | 200 | 4.0 |
| 16 | Phố Bùi Công Kế | đường Cù Chính Lan | phố Võ Thị Sáu | 200 | 3.5 |
| **2.3** | **Phường Đông Sơn** |  |  |  |  |
| 17 | Phố Ngô Đức | phố Khuất Duy Tiến | đường Lê Phụng Hiểu  | 300 | 5.5 |
| 18 | Phố Bùi Đạt | phố Khuất Duy Tiến | đường Lê Phụng Hiểu | 270 | 5.5 |
| 19 | Phố Lưu Đô  | đường Phùng Chí Kiên | phố Ngô Đức, phường Đông Sơn  | 200 | 7.5 |
| 20 | Phố Đặng Văn Hỷ | đường Phùng Chí Kiên | phố Bùi Đạt | 190 | 7.5 |
| 21 | Phố Lê Chủ | đường Lê Lợi | đường Phùng Chí Kiên | 410 | 7.5 |
| 22 | Phố Tây Sơn | đường đi huyện Nga Sơn | hết khu dân cư Điền Lư | 400 | 7.5 |
| 23 | Phố Lê Ngọc Hân | đường Trịnh Kiểm | hết khu dân cư Điền Lư | 320 | 7.5 |
| 24 | Phố Phạm Cuống | phố Đặng Trần Côn | đường Trương Định | 460 | 10.5 |
| 25 | Phố Tống Phước Trị | khu dân cư Điền Lư | phố Tây Sơn | 300 | 7.5 |
| **2.4** | **Phường Phú Sơn** |  |  |  |  |
| 26 | Phố Võ Nguyên Lượng | đường Trần Quý Cáp | đường Lương Định Của | 200 | 10.5 |
| 27 | Phố Nguyễn Cửu Trường | đường Phùng Hưng | đường Đặng Quang | 250 | 5.0 |
| 28 | Phố Hoàng Lệ Kha | phố Phan Đình Phùng | đường Phùng Hưng | 250 | 5.0 |
| 29 | Phố Trương Huy Dực | đường Đặng Quang | phố Phan Đình Phùng | 200 | 5.0 |
| **2.5** | **Phường Bắc Sơn** |  |  |  |  |
| 30 | Phố Nguyễn Hữu Khiếu | đường Hồ Tùng Mậu | phố Hoàng Diệu | 450 | 5.5 |
| 31 | Phố Trần Đăng Ninh | đường Lê Đức Thọ | đường Nguyễn Du | 450 | 7.5 |
| 32 | Phố Nguyễn Cẩn | đường Bà Triệu | cầu Sòng | 500 | 7.5 |
| 33 | Phố Vạn Hạnh | đường Hồ Tùng Mậu | phố Hoàng Diệu | 300 | 5.5 |
| 34 | Phố Bạch Đằng | đường Trần Hưng Đạo | đường Nguyễn Trãi | 550 | 20.0 |
| 35 | Phố Lê Lam Châu | đường Nguyễn Trãi | đường Hồ Tùng Mậu | 526 | 10.5 |
| **2.6** | **Phường Lam Sơn** |  |  |  |  |
| 36 | Phố Nguyễn Phúc Chu | đường Trần Hưng Đạo | khu dân cưphường Lam Sơn  | 450 | 7.5 |
| 37 | Phố Nguyễn Hữu Cảnh | phố Nguyễn Phúc Chu | đường Phan Chu Trin | 350 | 10.5 |
| 38 | Phố Nguyễn Hữu Dật | phố Nguyễn Phúc Chu | đường Phan Chu Trinh | 300 | 10.5 |
| **2.7** | **Xã Quang Trung** |  |  |  |  |
| 39 | Phố Lý Đạo Thành | khu dân cư xã Quang Trung  | đường Lê Thánh Tông | 520 | 7.5 |
| 40 | Phố Lê Nhân Tông | đường Lê Thánh Tông | đường Lý Thái Tông | 600 | 7.5 |
| 41 | Phố Lê Hiến Tông | đường Lê Thánh Tông | phố Lê Nhân Tông | 700 | 7.5 |
| 42 | Phố Đỗ Huy Kỳ | đường Hai Bà Trưng | đường Đỗ Huy Cư | 500 | 5.5 |
| 43 | Phố Đỗ Đức Mậu | phố Đỗ Huy Kỳ | đường Đỗ Huy Cư | 350 | 5.5 |
| 44 | Phố Từ Đạo Hạnh | đường Lê Thánh Tông | đường Lý Thái Tông | 350 | 6.0 |

 **3. Đề xuất đặt tên 01 công trình công cộng (gồm 01 cầu), là tên địa danh có trong Ngân hàng tên của tỉnh.**

 Tên đề nghị đặt cho 01 công trình công cộng là địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân thị xã Bỉm Sơn (01 tên): Cổ Đam.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trìnhcông cộng** | **Vị trí, địa điểm** | **Quy mô** |
| 1 | Cầu Cổ Đam | Là cầu vượt suối Cổ Đam chảy về sông Tam Điệp tại phường Ba Đìnhvà phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn. |  Chiều dài 40m, chiều rộng 19m |

**III. THUYẾT MINH Ý NGHĨA TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BỈM SƠN.**

1. **Ý nghĩa tên đường, phố trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN ĐƯỜNG, PHỐ**  | **Ý NGHĨA TÊN ĐƯỜNG, PHỐ** | **NQ****90/2017** |
|  | Trần Phú | Trần Phú (1904- 1931), nguyên quán làng Tùng Sinh, nay thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là nhà Cách mạng Việt Nam, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam khi mới 26 tuổi. | 274 trang 86 |
|  | Nguyễn Huệ | Quang Trung (1753 -1792), quê tỉnh Bình Định, là niên hiệu của Nguyễn Huệ, lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Tây Sơn, nhà quân sự thiên tài, anh hùng dân tộc. | 399 trang 105 |
|  | Nguyễn Trãi | Nguyễn Trãi (1380- 1442), hiệu Ức Trai, quê ở thôn Chi Ngại, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, là một nhà chính trị, nhà thơ nổi tiếng dưới thời nhà Hồ và nhà Lê sơ Việt Nam.Ông được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hóa Thế giới. | 379 trang 102 |
|  | Bà Triệu | Bà Triệu (225-248), tên thật là Triệu Thị Trinh, còn được gọi là Triệu Ẩu, Triệu Trinh Nương, người vùng núi Quân Yên, nay thuộc xã Định Công- Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, là Lãnh tụ khởi nghĩa chống ách đô hộ Nhà Ngô,là một trong những vị anh hùng dân tộc trong lịch sử Việt Nam. | 390 trang 104 |
|  | Trần Hưng Đạo | Trần Hưng Đạo(? - 1300), tên thật là Trần Quốc Tuấn, còn được gọi là Hưng Đạo đại Vương**,** quê tỉnh Nam Định, là danh tướng,một [anh hùng dân tộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c) kiệt xuất, một [nhà chính trị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_kh%C3%A1ch), [nhà văn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_v%C4%83n) cũng như là Tư lệnh tối cao chỉ huy quân đội thời [nhà Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n) | 84 trang 61 |
|  | Lê Lợi | Lê Lợi - Lê Thái Tổ (1385 -1433), quê ở Lam Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa, là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Anh hùng dân tộc, vị Vua sáng lập ra nhà Hậu Lê. | 214 trang 78 |
|  | Hai Bà Trưng | Hai Bà Trưng (41- 43), quê Phú Thọ, là [anh hùng dân tộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c) của [người Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Vi%E1%BB%87t), những thủ lĩnh khởi binh chống lại [nhà Đông Hán](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C3%B4ng_H%C3%A1n) của Trung Quốc, lập ra một Quốc gia với kinh đô tại [Mê Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%AA_Linh) và tự phong là [Nữ vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%E1%BB%AF_ho%C3%A0ng). | 404 trang 106 |
|  | Cù Chính Lan | Cù Chính Lan (1930-1952), quê xã Quỳnh Lôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, có công trong trận tấn công cứ điểm Giang Mỗ, anh đã một mình đuổi theo [xe tăng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Xe_t%C4%83ng) [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p), nhảy lên thành xe, ném [lựu đạn](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%B1u_%C4%91%E1%BA%A1n) vào buồng lái để tiêu diệt xe, được phong danh hiệu [Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_l%E1%BB%B1c_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_v%C5%A9_trang_nh%C3%A2n_d%C3%A2n) của Việt Nam. | 188 trang 75 |
|  | Dương Đình Nghệ | Dương Đình Nghệ (?-937), quê ở làng Giàng, Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa,là người lãnh đạo Cuộc Kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược lần thứ nhất (931), giành quyền tự chủ cho đất nước, rồi tự xưng là Tiết độ sứ. | 238 trang 81 |
|  | Lý Thường Kiệt | Lý Thường Kiệt (1019 -1105), quê ở Hà Nội, là người nổi tiếng tài giỏi, từng làm quan dưới ba triều Lý: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, trực tiếp cai quản Châu Ái (Thanh Hóa) 20 năm (1081- 1101), được ban 1 quân ở Thanh Hóa làm phong ấp (1082). | 180 trang 74 |
|  | Phan Chu Trinh | Phan Chu Trinh (1872- 1926), quê ở Tam Kỳ, Quảng Nam. Ông là nhà thơ, nhà văn và là chí sĩ thời cận đại trong lịch sử Việt Nam. | 392 trang 104 |
|  | Lý Nhân Tông | Lý Nhân Tông (1066-1127), tên là Lý Càn Đức sinh tại Kinh đô Thăng Long, Hà Nội. Ông lên ngôi khi mới 7 tuổi, làm vua đến năm 1127 thì mất, trở thành Ông vua trị vì lâu nhất trong lịch sử Việt Nam, là người mở đầu cho nền giáo dục Đại học ở Việt Nam.  | 367 trang 100 |
|  | Phạm Hùng | Phạm Hùng (1912-1988), tên thật là Phạm Văn Thiện, quê Vĩnh Long, là một chính khách Việt Nam, là Thủ tướng ([Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_t%E1%BB%8Bch_H%E1%BB%99i_%C4%91%E1%BB%93ng_B%E1%BB%99_tr%C6%B0%E1%BB%9Fng)) thứ hai của nước [Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_X%C3%A3_h%E1%BB%99i_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_Vi%E1%BB%87t_Nam) từ năm [1987](https://vi.wikipedia.org/wiki/1987) đến năm [1988](https://vi.wikipedia.org/wiki/1988). | 142 trang 68 |
|  |  Lê Thanh Nghị | Lê Thanh Nghị (1911-1989), tên thật là Nguyễn Khắc Xứng, hay Nguyễn Văn Xứng, quê ở làng Thượng Cốc, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương,là một chính khách Việt Nam, Phó Thủ tướng của Nước [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) từ năm [1960](https://vi.wikipedia.org/wiki/1960) đến[1980](https://vi.wikipedia.org/wiki/1980), [Phó Chủ tịch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%B3_Ch%E1%BB%A7_t%E1%BB%8Bch_n%C6%B0%E1%BB%9Bc_Vi%E1%BB%87t_Nam) kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước (1982-1986). | 241 trang 82 |
|  | Nguyễn Du | Nguyễn Du (1766-1820), tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, là nhà thơ lớn, để lại nhiều thi phẩm HánNôm, trong đó có tác phẩm bất hủ Truyện Kiều. Ông được UNESCO tôn vinh Danh nhân Văn hóa thế giới. | 67 trang 59 |
|  | Đặng Quang | Đặng Quang (? - ?), tương truyền, Thần Đặng Quang quê ở La Sơn, trấn Nghệ An, dòng dõi của tướng quân Đặng Tất. Ông tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn và có nhiều đóng góp cho cuộc khởi nghĩa thắng lợi. | 282 trang 87 |
|  | Nguyễn Đức Cảnh | Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932), quê làng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, là nhà hoạt động Cách mạng Việt Nam, là Bí thư đầu tiên của Thành ủy Hải Phòng và là Tổng biên tập đầu tiên của Báo Lao động. | 25 trang 54 |
|  | Tôn Thất Thuyết | Tôn Thất Thuyết (1839 - 1913), quê ở tỉnh Thừa Thiên Huế, là quan phụ chính đại thần dưới triều [Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), là một trong những quan nhà Nguyễn chống Pháp tiêu biểu nhất, cùng vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương. | 346 trang 97 |
|  | Hồ Xuân Hương | Hồ Xuân Hương (1772 - 1822), quê Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An,là một [thi sĩ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thi_s%C4%A9) sống ở giai đoạn cuối [thế kỷ XVIII](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_XVIII) và đầu [thế kỷ XIX](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_XIX)*.* | 148 trang 69 |
|  | Nguyễn Văn Cừ | Nguyễn Văn Cừ (1912-1941), quê xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh, người chiến sĩ Cách mạng trung kiên. Năm 1938 ông được bầu giữ chức Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 26 tuổi. | 54 trang 58 |
|  | Hà Huy Tập | Hà Huy Tập (1906 -1941), quê làng Kim Nặc, tổng Thổ Ngọa, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, là một nhà cách mạng [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam),[Tổng Bí thư](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_B%C3%AD_th%C6%B0_Ban_Ch%E1%BA%A5p_h%C3%A0nh_Trung_%C6%B0%C6%A1ng_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam) thứ ba của [Đảng Cộng sản Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 308 trang 91 |
|  | Võ Thị Sáu | Võ Thị Sáu (1933 -1952), quê tại xã Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa nay thuộc xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,  là nữ du kích trong [Kháng chiến chống Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%A1ng_chi%E1%BA%BFn_ch%E1%BB%91ng_Ph%C3%A1p) ở Việt Nam, người nhiều lần thực hiện các cuộc mưu sát nhắm vào các sĩ quan Pháp và những người Việt cộng tác đắc lực với chính quyền [thực dân Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) tại miền Nam Việt Nam. | 290 trang 88 |
|  | Tô Vĩnh Diện | Tô Vĩnh Diện (1924 – 1954), quê thôn Dược Khê, xã Nông Trường, huyện Nông Cống (nay thuộc huyện Triệu Sơn), tỉnh Thanh Hóa, là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân của Việt Nam, anh nổi tiếng với giai thoại hy sinh thân mình để cứu khẩu pháo không bị lăn xuống vực trong [Chiến dịch Điện Biên Phủ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_%C4%90i%E1%BB%87n_Bi%C3%AAn_Ph%E1%BB%A7). | 60 trang 59 |
|  | Đoàn Kết | Đoàn Kết:Là truyền thống quý báu của dân tộc. Đầu năm 1951, thời điểm cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta có nhiều diễn biến mới, Đoàn kết là cái gốc làm nên thành công và đại đoàn kết tạo thành sức mạnh dẫn đến đại thành côn*g.* | 01 trang 38 |
|  | Huỳnh Thúc Kháng | Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), tự Giới Sanh, hiệu Minh Viên, quê làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay thuộc xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam, là một chí sĩ yêu nước nổi tiếng Việt Nam. | 162 trang 71 |
|  | Trần Nguyên Hãn | Trần Nguyên Hãn (? -1429), quê ở tỉnh Phú Thọ, là Võ tướng trong Cuộc K[hởi nghĩa Lam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Lam_S%C6%A1n), là Khai quốc công thần thời Lê. | 113 trang 65 |
|  | Đinh Tiên Hoàng | Đinh Tiên Hoàng (924- 979), tức Đinh Bộ Lĩnh quê Ninh Bình, là vị [hoàng đế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vua_Vi%E1%BB%87t_Nam) sáng lập triều đại [nhà Đinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90inh), nước [Đại Cồ Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_C%E1%BB%93_Vi%E1%BB%87t) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), người có công xây nền móng độc lập, tự chủ cho đất nước ở thế kỷ X. | 137 trang 68 |
|  | Phùng Chí Kiên | Phùng Chí Kiên (1901-1941), tên khai sinh là Nguyễn Vĩ, còn có tên khác là Mạnh Văn Liễu, quê  làng Mỹ Quan, tổng Vạn Phần (nay là xã Diễn Yên), huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, là nhà hoạt động Cách mạng và quân sự Việt Nam, đồng thời là vị tướng đầu tiên của lực lượng quân đội nhân dân Việt Nam. | 176 trang 73 |
|  | Hoàng Minh Giám | Hoàng Minh Giám (1904-1995), quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Ông là nhà ngoại giao của Việt Nam, người trực tiếp trợ giúp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với nhà ngoại giao Sainteny của Chính phủ Pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946.  | 105 trang 64 |
|  | Lê Trọng Tấn | Lê Trọng Tấn (1914-1986), quê ở xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội, Ông là Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, có nhiều đóng góp trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. | 306 trang 91 |
|  | Lê Đại Hành | Lê Hoàn - Lê Đại Hành (941-l005), quê Xuân Lập, Thọ Xuân, là Vua đầu tiên của nhà Tiền Lê. | 132 trang 67 |
|  | Phùng Khắc Khoan | Phùng Khắc Khoan (1528-1613), người làng Bùng (Phùng Xã), huyện Thạch Thất, nay thuộc Hà Nội, là quan [nhà Lê Trung hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_trung_h%C6%B0ng) và là [nhà thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam). | 167 trang 72 |
|  | Hồ Quý Ly | Hồ Quý Ly (1336 - 1407), quê ở Đại Lại (nay là xã Hà Đông, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa, là vị Vua đầu tiên của nhà Hồ. | 223 trang 79 |
|  | Lê Phụng Hiểu | Lê Phụng Hiểu (Thế kỷ XI ), quê ở làng Băng Sơn (nay là Hoằng Sơn), huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là Đô thống Thượng tướng quân thời Lý. | 126 trang 67 |
|  | Ngô Gia Tự | Ngô Gia Tự (1908-1935), quê làng Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà Cách mạng tiền bối của Đảng Cộng sản Việt Nam,từng làm Bí thư lâm thời Xứ ủy Nam Kỳ. | 421 trang 108 |
|  | Đặng Dung | Đặng Dung (?-1414), quê Hóa Châu,tỉnh Quảng Trị, làm tướng cuối đời Trần, tham gia các trận Hàm Tử, Yên Mô, Chí Linh năm 1413. | 73 trang 60 |
|  | Bùi Xương Trạch | Bùi Xương Trạch (1451-1528), quê ở làng Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội, sau ở làng Thịnh Liệt, nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội,Ông là người lập ra dòng họ Bùi nổi tiếng khoa bảng làm đến chức Thượng thư Bộ Binh, Đô ngự sử, Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Quảng Văn Hầu, Ông là tác giả bài ký Quảng Văn Đình nổi tiếng. | 378 trang 102 |
|  | Lương Định Của | Lương Định Của (1918-1975) là Anh hùng Lao động, quê ở xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, là một nhà nông học, nhà tạo giống cây trồng của Việt Nam. | 51 trang 57 |
|  | Phùng Hưng | Phùng Hưng (? – 789), người làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây (nay thuộc xã Đường lâm, thành phố Sơn Tây, Hà Nội), là [lãnh tụ](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A3nh_t%E1%BB%A5) một cuộc nổi dậy chống lại sự đô hộ của [nhà Đường](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng) thời [Bắc thuộc lần thứ ba](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_thu%E1%BB%99c_l%E1%BA%A7n_3) ([602](https://vi.wikipedia.org/wiki/602) - [905](https://vi.wikipedia.org/wiki/905)) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 146 trang 69 |
|  | Lý Thái Tổ | Lý Thái Tổ (974 - l028), tức Lý Công Uẩn, quê huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông là người có công định đô, xây dựng, mở mang đặt nền móng cho Kinh thành Thăng Long, Thủ đô ngàn đời của đất nước. | 363 trang 100 |
|  | Hồ Tùng Mậu | Hồ Tùng Mậu (1896-1951), tên thật là Hồ Bá Cự, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An,là nhà hoạt động Cách mạng và chính khách Việt Nam. Ông từng Đảng viên của [Đảng Cộng sản Trung Quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Trung_Qu%E1%BB%91c) và [Đảng Cộng sản Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam), thành viên [Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ban_Ch%E1%BA%A5p_h%C3%A0nh_Trung_%C6%B0%C6%A1ng_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam), Tổng Thanh tra Ban [Thanh tra Chính phủ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_tra_Ch%C3%ADnh_ph%E1%BB%A7_%28Vi%E1%BB%87t_Nam%29) | 231 trang 80 |
|  | Hoàng Diệu | Hoàng Diệu (1832-1882), quê ở Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam,là một vị quan dưới thời [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n), người đã quyết tử bảo vệ [thành Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_th%C3%A0nh_Th%C4%83ng_Long) khi [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) tấn công năm [1882](https://vi.wikipedia.org/wiki/1882). | 62 trang 59 |
|  | Hà Văn Mao | Hà Văn Mao (?- 1887), quê ở xã Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, là Cai tổng thời nhà Nguyễn, lãnh tụ Phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. | 227 trang 80 |
|  | Trần Khánh Dư | Trần Khánh Dư (?-1339), quê ở [Chí Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%AD_Linh), [Hải Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BA%A3i_D%C6%B0%C6%A1ng), là một chính khách, nhà quân sự [Đại Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t) dưới thời [Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n). | 75 trang 60 |
|  | Lê Thánh Tông | Lê Thánh Tông (1442-1497), có tên húy Tư Thành, quê ở Lam Sơn, huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa, là vị Vua thứ năm Nhà Lê sơ, thời kỳ Ông làm vua là thời kỳ thịnh trị nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. | 374 trang 101 |
|  | Thanh Niên | Thanh niên: Là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước. | 06 trang 39 |
|  | Hàn Thuyên | Hàn Thuyên (1229-?), tên thật là Nguyễn Thuyên, quê Lai Hạ, huyện Thanh Lâm, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay là xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, làm tới chức [Thượng thư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%B0%E1%BB%A3ng_th%C6%B0) [Bộ Hình](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%99_H%C3%ACnh) dưới thời [Trần Nhân Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Nh%C3%A2n_T%C3%B4ng), Ông được xem là người phát triển, phổ biến chữ Nôm của Việt Nam. | 345 trang 97 |
|  | Phan Đình Phùng | Phan Đình Phùng (1847 -1895), hiệu Châu Phong, quê làng Đông Thái, huyện La Sơn nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là nhà thơ, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh). | 277 trang 87 |
|  | Phan Đình Giót | Phan Đình Giót (1922-1954), quê quán làng Tam Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, là một trong 16 [anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_l%E1%BB%B1c_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_v%C5%A9_trang_nh%C3%A2n_d%C3%A2n) được tuyên dương vì thành tích trong [Chiến dịch Điện Biên Phủ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_%C4%90i%E1%BB%87n_Bi%C3%AAn_Ph%E1%BB%A7). | 109 trang 65 |
|  | Lương Ngọc Quyến | Lương Ngọc Quyến (1885-1917), tên hiệu Lương Lập Nham, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, là một chí sĩ Việt Nam thời cận đại, là người hưởng ứng phong trào Đông Du và tham gia cuộc binh biến khởi nghĩa Thái Nguyên đêm 30/8/1917 và hi sinh trong cuộc chiến. | 285 trang 88 |
|  | Đinh Công Tráng | Đinh Công Tráng (1842-1887), quê ở tỉnh Hà Nam, là lãnh tụ số một của [khởi nghĩa Ba Đình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Ba_%C4%90%C3%ACnh) trong [phong trào Cần Vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_C%E1%BA%A7n_V%C6%B0%C6%A1ng) chống [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) ở cuối [thế kỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19)XIXtại [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam). | 380 trang 102 |
|  | Tống Duy Tân | Tống Duy Tân (1837-1892), người làng Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là Đông Biện), xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là Tri phủ, Thừa biện bộ Hình thời nhà Nguyễn và lãnh tụ của Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 - 1892) trong Phong trào Cần Vương. | 304 trang 90 |
|  | Chu Văn An | Chu Văn An (1292-1370), quê ở làng Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội, là nhà thơ nổi tiếng, nhà giáo mẫu mực và có nhiều đóng góp cho nền giáo dục nước nhà. | 02 trang 51 |
|  | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Văn Trỗi (1940 - 1964), làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng, huyện [Điện Bàn](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90i%E1%BB%87n_B%C3%A0n), tỉnh [Quảng Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Nam),là một người đã thực hiện cuộc đánh bom nhằm vào [Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%99_tr%C6%B0%E1%BB%9Fng_B%E1%BB%99_Qu%E1%BB%91c_ph%C3%B2ng_Hoa_K%E1%BB%B3) [Robert McNamara](https://vi.wikipedia.org/wiki/Robert_McNamara). | 395 trang 104 |
|  | Hoàng Hoa Thám | Hoàng Hoa Thám (1845-1913), thường gọi là Đề Thám, quê Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, là người lãnh đạo cuộc [khởi nghĩa Yên Thế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Y%C3%AAn_Th%E1%BA%BF) chống [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) ([1885](https://vi.wikipedia.org/wiki/1885)–[1913](https://vi.wikipedia.org/wiki/1913)). | 315 trang 92 |
|  | Đào Duy Từ | Đào Duy Từ (1572-1634), quê gốc ở làng Vân Trai, xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia,  (nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia) tỉnh Thanh Hóa, là nhà quân sự lớn,Danh nhân văn hóa kiệt xuất, người thầy, bậc Khai quốc công thần dưới thời Chúa Nguyễn ở Đàng trong. | 417 trang 107 |
|  | Tô Hiệu | Tô Hiệu (1912-1944), quê thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên,là một nhà Cách mạng Cộng sản Việt Nam. | 129 trang 67 |
|  | Phan Bội Châu | Phan Bội Châu (1867-1940), tên thật là Phan Văn San, quê làng Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là một danh sĩ và là nhà [cách mạng](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng) [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), hoạt động trong thời kỳ [Pháp thuộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p_thu%E1%BB%99c). | 37 trang 56 |
|  | Lê Chân | Lê Chân (?-?), quê làng An Biên, Đông Triều, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), là nữ tướng của Hai Bà Trưng, là người có nhan sắc, giỏi võ nghệ lại có tài thơ phú nên tiếng đồn đến tai Thái thú nhà Hán là Tô Định. | 35 trang 55 |
|  | Lê Văn Hưu | Lê Văn Hưu (1230 -1322), quê làng Thần Hậu (tục gọi Kẻ Rỵ), huyện Đông Sơn, nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là Thượng thư kiêm Chưởng quan tu sử ký thời nhà Trần và là tác giả của bộ Đại Việt sử ký - bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam. | 149 trang 69 |
|  | Trần Xuân Soạn | Trần Xuân Soạn (1849- 1923), người làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, nay thuộc thành phố Thanh Hóa, là Đề đốc thời Nguyễn, Lãnh tụ Phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. | 296 trang 89 |
|  | Nguyễn Viết Xuân | Nguyễn Viết Xuân (1933 -1964), quê làng Thượng, xã Ngũ Kiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc),là [chiến sĩ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_s%C4%A9) cách mạng, được biết đến nhiều qua khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù! Bắn!" trong [Chiến tranh Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 440 trang 111 |
|  | Lê Trí Trực | Lê Trí Trực (?- 1888), quê làng Trung Hậu (nay là xã Hoằng Trung) huyện Hoằng Hóa,tỉnh Thanh Hóa,là Tri huyện thời Nguyễn, Lãnh tụ Phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. | 244 trang 146 |
|  | Lê Hữu Lập | Lê Hữu Lập (1897 – 1934), người làng ở thôn Hữu Nghĩa, tổng Xuân Trường, huyện Hậu Lộc (nay thuộc xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc), tỉnh Thanh Hóa, là Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Cách mạng Đồng Chí hội, là chiến sĩ Cách mạng trung kiên của tỉnh Thanh Hóa. | 196 trang 76 |
|  | Lê Đình Chinh | Anh hùng liệt sĩ Lê Đình Chinh (1960 - 1978), quê ở xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, hy sinh khi đang làm nhiệm vụ. | 02 trang 150 |
|  | Ngô Quyền | Ngô Quyền (898 – 944), quê ở Đường Lâm, Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội, là vị Vua đầu tiên của [Nhà Ngô](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Ng%C3%B4)trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 265 trang 85 |
|  | Nguyễn Bá Ngọc | Nguyễn Bá Ngọc (1952-1965), quê xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, là Anh hùng lực lượng vũ trang. | 245 trang 82 |
|  | Bùi Thị Xuân | Bùi Thị Xuân (?-1802), quê phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư, là một [Đô đốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4_%C4%91%E1%BB%91c) của vương triều [Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) trong [lịch sử](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD) [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam). | 439 trang 111 |
|  | Cao Thắng | Cao Thắng (1864-1893), quê ở làng Yên Đức, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh,là một trợ thủ đắc lực của [Phan Đình Phùng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_%C4%90%C3%ACnh_Ph%C3%B9ng), và là một chỉ huy xuất sắc trong cuộc [khởi nghĩa Hương Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_H%C6%B0%C6%A1ng_Kh%C3%AA) ([1885](https://vi.wikipedia.org/wiki/1885)-[1896](https://vi.wikipedia.org/wiki/1896)) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam) ở cuối [thế kỷ 19](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19) | 316 trang 92 |
|  | Lương Thế Vinh | Lương Thế Vinh (1442 - ?), còn gọi là Trạng Lường, tên tự là Cảnh Nghị, tên hiệu là Thụy Hiên, quê tại làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, Trấn Sơn Nam (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), là tổ sư ngành toán, nhà Phật học, nhà thơ Việt Nam thời Lê sơ, đỗ trạng nguyên và làm quan dưới triều Lê Thánh Tông. | 432 trang 110 |
|  | Mạc Đĩnh Chi | Mạc Đĩnh Chi (1280-1346) tên tự là Tiết Phu, quê ở Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương là một quan đại thần thanh liêm qua ba đời vua của  [triều Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tri%E1%BB%81u_Tr%E1%BA%A7n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 38 trang 56 |
|  | Lương Đắc Bằng | Lương Đắc Bằng (1471 – 1521), quê làng Hội Triều (nay thuộc xã Hoằng Phong), huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Là Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sỹ thời Lê sơ. | 11 trang 52 |
|  | Trần Nguyên Đán | Trần Nguyên Đán (1326- 1390), tên hiệu là Băng Hồ, quê Nam Định, là Danh thần nhà Trần. | 81 trang 61 |
|  | Nguyễn Khoái | Nguyễn Khoái (1240 -?), quê Hồng Châu Hải Dương, là một tướng lĩnh thời Trần, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. | 166 trang 72 |
|  | Mai Hắc Đế | Mai Hắc Đế (? – 722), tên thật là Mai Thúc Loan, quê Hà Tĩnh,là vị vua [người Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Vi%E1%BB%87t) [thời Bắc thuộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%9Di_B%E1%BA%AFc_thu%E1%BB%99c), [anh hùng dân tộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c), người lãnh đạo cuộc [khởi nghĩa](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a&action=edit&redlink=1) chống lại sự chiếm đóng của [nhà Đường](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng) ở [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) vào đầu thế kỷ thứ VIII. | 89 trang 62 |
|  | Đào Duy Anh | Đào Duy Anh (1904-1988), quê ở xã Trung Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, là Giáo sư Sử học và Văn hóa học, được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật. | 04 trang 52 |
|  | Trần Bình Trọng | Trần Bình Trọng (1259- 1285), quê Hà Nam. Ông có công hộ giá bảo vệ Vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông trong cuộc Kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). | 393 trang 104 |
|  | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), quê làng Bồ Điền, xã Phong An, huyện [Phong Điền](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_%C4%90i%E1%BB%81n%2C_Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn-Hu%E1%BA%BF), tỉnh [Thừa Thiên](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn_-_Hu%E1%BA%BF) Huế, là nhà thơ lớn củaViệt Nam thế kỷ XIX. | 41 trang 56 |
|  | Phan Huy Chú | Phan Huy Chú (1782-1840), quê gốc Hà Tĩnh, sinh ở làng Thày, huyện Yên Sơn (nay là Quốc Oai, Hà Nội), là nhà văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam. | 45 trang 57 |
|  | Lý Tự Trọng | Lý Tự Trọng (1914-1931), tên thật là Lê Hữu Trọng, quê xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, là một trong những nhà Cách mạng trẻ tuổi của Việt Nam. | 394 trang 104 |
|  | Nguyễn Bính | Nguyễn Bính (1918-1966), tên thật là Nguyễn Trọng Bính, quê ở tỉnh Nam Định, là một nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam. | 16 trang 53 |
|  | Nguyễn Tri Phương | Nguyễn Tri Phương (1800-1873), người làng Chi Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, là một đại Danh thần Việt Nam thời nhà Nguyễn,là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình Nguyễn chống lại thực dân Pháp xâm lược ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873). | 280 trang 87 |
|  | Nguyễn Khuyến | Nguyễn Khuyến (1835-1909), quê làng Văn Khế, xã Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, là nhà thơ hiện thực và trào lộng nổi tiếng.   | 173 trang 73 |
|  | Nam Cao | Nam Cao (1917 -1951), tên thật là Trần Hữu Tri, quê làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân (nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam), là nhà báo, là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất của nền văn học Việt Nam. | 27 trang 54 |
|  | Ngô Tất Tố | Ngô Tất Tố (1894 -1954), quê ở làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội, là một nhà văn, nhà báo, nhà Nho học và nhà nghiên cứu có ảnh hưởng ở Việt Nam giai đoạn trước 1954. | 362 trang 99 |
|  | Lý Nam Đế | Lý Nam Đế (503 – 548), còn gọi là Lý Bôn, quê Thái Bình, là vị vua đầu tiên của [nhà Tiền Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Ti%E1%BB%81n_L%C3%BD) và nước [Vạn Xuân](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%E1%BA%A1n_Xu%C3%A2n). | 90 trang 62 |
|  | Ngô Sỹ Liên | Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, là một nhà sử học thời [Lê sơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_s%C6%A1), sống vào thế kỷ [XV](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_15). Ông là người đã tham gia [khởi nghĩa Lam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Lam_S%C6%A1n) và có công lớn trong việc biên soạn bộ [Đại Việt sử ký toàn thư](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_s%E1%BB%AD_k%C3%BD_to%C3%A0n_th%C6%B0) . | 199 trang 76 |
|  | Nguyễn Thiếp | Nguyễn Thiếp (1723-1804),  quê ở Cương Gián (Nghi Xuân, Hà Tĩnh),là danh sĩ cuối đời [Hậu Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BA%ADu_L%C3%AA) và [Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), Ông là người đã vạch ra cho Quang Trung chiến lược Bắc tiến thần tốc tiêu diệt đại quân của nhà Thanh. | 330 trang 94 |
|  | Trương Hán Siêu | Trương Hán Siêu (?-1355), quê huyện Yên Ninh (nay là thành phố Ninh Bình), tỉnh Ninh Bình,là một vị quan, một Danh nhân văn hóa [đời Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), nổi tiếng với bài thơ Bạch Đằng Giang phú - một áng thiên cổ hùng văn được lưu truyền. | 293 trang 89 |
|  | Trần Tế Xương | Trần Tế Xương (1870-1907), còn có tên Tú Xương, quê huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, là nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam. | 441 trang 111 |
|  | Nguyễn Thái Học | Nguyễn Thái Học (1904-1930), người làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc), làthủ lĩnh Việt Nam Quốc dân đảng thành lập năm 1927. | 138 trang 68 |
|  | Trần Đại Nghĩa | Trần Đại Nghĩa (1913–1997), tên thật Phạm Quang Lễ, quê xã Chánh Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh [Vĩnh Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Long), là kỹ sư quân sự, một nhà khoa học lớn, nhà quản lý khoa học kỹ thuật cấp cao, “cha đẻ” của ngành Công nghiệp quốc phòng Việt Nam. | 243 trang 82 |
|  | Nguyễn Trực | Nguyễn Trực ([1417](https://vi.wikipedia.org/wiki/1417) - [1474](https://vi.wikipedia.org/wiki/1474)), quê xã Bối Khê, huyện [Thanh Oai](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_Oai), thành phố [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i),làThiếu trung khanh đại phu Ngự sử đài Ngự sử thị Đô úy, Thự trung thư lệnh, Tri tam quán sự, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu [Quốc tử giám](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_t%E1%BB%AD_gi%C3%A1m) [Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C4%83ng_Long). | 402 trang 105 |
|  | Tuệ Tĩnh | Tuệ Tĩnh (1341-1385), tên thật là Nguyễn Bá Thành, quê phủ Hồng Châu (nay thuộc huyện Cẩm Giàng), tỉnh Hải Dương, là một [lang y](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Lang_y&action=edit&redlink=1) sống ở giai đoạn cuối thời [Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n). Ông được hậu thế suy tôn là tiên thánh của ngành [thuốc Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BB%91c_Nam). | 358 trang 99 |
|  | Nguyễn Phúc Tần | Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1687), quê ở Gia Miêu Ngoại Trang, nay thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là Chúa thứ tư của Dòng họ Nguyễn. | 186 trang 138 |
|  | Nguyễn Xuân | Nguyễn Xuân (1831 - ?**)**, quê làng Tào Xuyên, xã Hoằng Lý, huyện Hoằng Hóa (nay thuộc thành phố Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa, là Án sát thời Nguyễn, Lãnh tụ Phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. | 272 trang 149 |
|  | Nguyễn Trường Tộ | Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An,  là một danh sĩ, [kiến trúc sư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ki%E1%BA%BFn_tr%C3%BAc_s%C6%B0), và là nhà cải cách xã hội [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) ở [thế kỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19) XIX. | 364 trang 100 |
|  | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Thị Minh Khai (1910 -1941), tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, quê xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, làmột trong những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn 1930-1940. | 159 trang 71 |
|  | Đoàn Thị Điểm | Đoàn Thị Điểm (1705-1748), hiệu “Hồng Hà nữ sĩ”, quê ở xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên, là nữ sĩ [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) thời [Lê Trung hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_trung_h%C6%B0ng). | 91 trang 62 |
|  | Phạm Hồng Thái | Phạm Hồng Thái (1884-1924), tên thật là Phạm Thành Tích hoặc Phạm Đài, người làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, là một nhà hoạt động trong [Phong trào Đông Du](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_%C4%90%C3%B4ng_Du) và là người đặt bom ám sát [toàn quyền Đông Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/To%C3%A0n_quy%E1%BB%81n_%C4%90%C3%B4ng_D%C6%B0%C6%A1ng) [Martial Merlin](https://vi.wikipedia.org/wiki/Martial_Merlin) vào năm [1924](https://vi.wikipedia.org/wiki/1924). | 314 trang 92 |
|  | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) hay còn gọi là Trạng Trình, quê làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng), là Nhà tư tưởng, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI. | 164 trang 71 |
|  | Trương Định | Trương Định (1820-1864), quê huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi, ngụ ở Gia Định,là võ quan [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n) và là thủ lĩnh chống [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) giai đoạn [1859](https://vi.wikipedia.org/wiki/1859)-[1864](https://vi.wikipedia.org/wiki/1864) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 94 trang 62 |
|  | Nguyễn Gia Thiều | Nguyễn Gia Thiều(1741-1798), tức Ôn Như Hầu, quê làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), là một [nhà thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) thời [Lê Hiển Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_Hi%E1%BB%83n_T%C3%B4ng). Ông là tác giả “[Cung oán ngâm khúc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cung_o%C3%A1n_ng%C3%A2m_kh%C3%BAc)”, tác phẩm nổi tiếng của [văn học Trung đại Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%E1%BB%8Dc_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 331 trang 94 |
|  | Hàn Mặc Tử | Hàn Mặc Tử (1912-1940), tên thật là Nguyễn Trọng, quê làng Lệ Mỹ, thành phố [Đồng Hới](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_H%E1%BB%9Bi), tỉnh [Quảng Bình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_B%C3%ACnh), lớn lên ở [Quy Nhơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Quy_Nh%C6%A1n), tỉnh [Bình Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_%C4%90%E1%BB%8Bnh). Ông là nhà thơ nổi tiếng, khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn hiện đại Việt Nam. | 420 trang 108 |
|  | Đặng Trần Côn | Đặng Trần Côn (1720-1745), quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, là người giỏi thơ phú, là tác giả Chinh phụ ngâm viết bằng chữ Hán sau được dịch sang chữ Nôm, từng giữ chức Ngự sử đài đại phu thời Lê Trung hưng. | 50 trang 57 |
|  | Đào Tấn | Đào Tấn (1845-1907), tên thật là Đào Đăng Tấn, quê thôn Vinh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn (nay thuộc thôn Vinh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước), tỉnh Bình Định, là nhà soạn Tuồng nổi tiếng ở Việt Nam. | 305 trang 91 |
|  | Phan Kế Toại | Phan Kế Toại (1892-1973), quê ở phủ Quang Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thị xã Sơn Tây- Hà Nội), là một cựu chính khách Việt Nam, từng giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam. | 359 trang 99 |
|  | Hồ Nguyên Trừng | Hồ Nguyên Trừng (thế kỷ XIV - XV), quê ở làng Đại Lại (nay là xã Hà Đông, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa,là con trưởng của Hồ Qúy Lý, là Tả Tướng quốc thời Hồ. | 405 trang 106 |
|  | Đặng Tiến Đông | Đặng Tiến Đông (1738-1803), quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, Hà Nội,làm quan thời [Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA)-[Trịnh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%BAa_Tr%E1%BB%8Bnh), sau đầu quân [Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) và trở thành danh tướng của Nguyễn Huệ. | 100 trang 63 |
|  | Khuất Duy Tiến | Khuất Duy Tiến (1909 -1984), quê thôn Thuần Mỹ, xã Trạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội), nhà hoạt động Cách mạng, Đại biểu Quốc hội khóa I, từng là Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến Khu Đặc biệt Hà Nội, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV(1952). | 353 trang 98 |
|  | Hoàng Quốc Việt | Hoàng Quốc Việt (1905-1992), tên thật là Hạ Bá Cang, quê Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (ngày nay là phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh),là một [chính khách](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_kh%C3%A1ch), đảm nhiệm các vai trò Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam,  Chủ tịch [Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%B7t_tr%E1%BA%ADn_T%E1%BB%95_qu%E1%BB%91c_Vi%E1%BB%87t_Nam), Bí thư Xứ ủy [Bắc Kỳ](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_K%E1%BB%B3). | 431 trang 109 |
|  | Kim Đồng | Kim Đồng (1929-1943), tên thật là Nông Văn Dền, dân tộc Nùng, quê ở bản Nà Mạ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng gần hang Pác Bó,là người Đội trưởng đầu tiên của tổ chức [Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99i_Thi%E1%BA%BFu_ni%C3%AAn_Ti%E1%BB%81n_phong_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh). | 102 trang 64 |
|  | Nguyễn Cao | Nguyễn Cao (1837 - 1887), tên đầy đủ là Nguyễn Thế Cao, quê ở Cách Bi, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, Bắc Ninh), là một danh tướng nhà Nguyễn và là một nhà thơ Việt Nam ở thế kỷ XIX. | 28 trang 55 |
|  | Trần Quý Cáp | Trần Quý Cáp (1870-1908), người làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, tham gia [phong trào Duy Tân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_Duy_T%C3%A2n) chống Pháp, sau đó bị bắt giam vào năm 1908. | 30 trang 55 |
|  | Hoàng Văn Thụ | Hoàng Văn Thụ (1909-1944), quê xóm Phạc Lạng, xã Nhân Lý, châu Điềm He, huyện Văn Uyên (nay thuộc xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng), tỉnh Lạng Sơn. Là nhà lãnh đạo cao cấp của Trung ương [Đảng Cộng sản Đông Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam), có nhiều đóng góp lớn cho phong trào Cách mạng Việt Nam và là [nhà thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) [Cách mạng](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng) Việt Nam trước [Cách mạng tháng Tám](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng_th%C3%A1ng_T%C3%A1m) năm 1945. Ông bị thực dân Pháp bắt tại Hà Nội và bị kết án tử hình. | 339 trang 96 |
|  | Ngô Thì Sĩ | Ngô Thì Sĩ (1726-1780), sinh tại làng Tả Thanh Oai , huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì), Hà Nội, là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng ở thế kỷ XVIII của Việt Nam. | 292 trang 89 |
|  | Ngô Gia Khảm | Ngô Gia Khảm (1912-1990), quê xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh, là một trong những người được phong tặng danh hiệu [Anh hùng Lao động](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_Lao_%C4%91%E1%BB%99ng) đầu tiên năm [1952](https://vi.wikipedia.org/wiki/1952), còn gọi là người "Anh hùng Lao động số 1”. | 161 trang 71 |
|  | Lê Lai | Lê Lai (? - 1419), người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang (nay là làng Tép), xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Là Danh tướng trong Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, được truy tặng là Thiếu úy dưới thời Lê sơ. | 186 trang 74 |
|  | Trần Quang Khải | Trần Quang Khải (1241 -1294), quê gốc ở tỉnh Nam Định, là một thân vương quý tộc [nhà Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), làm đến chức [Tể tướng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%83_t%C6%B0%E1%BB%9Bng) đời [Trần Thánh Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Th%C3%A1nh_T%C3%B4ng), coi cả mọi việc trong nước. | 160 trang 71 |
|  | Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926), tên tự là Mạnh Hiếu, còn gọi là Tán,quê làng Xuân Dục, huyện Đường Hào (nay là làng Xuân Đào xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), lãnh tụ cuộc [khởi nghĩa Bãi Sậy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_B%C3%A3i_S%E1%BA%ADy), một trong các cuộc khởi nghĩa của [phong trào Cần Vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_C%E1%BA%A7n_V%C6%B0%C6%A1ng) chống [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) cuối thế kỷ XIX. | 342 trang 96 |
|  | Trần Khát Chân | Trần Khát Chân (1370-1399), quê ở Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), là Thượng tướng quân thời Trần, có công đánh lui các cuộc tấn công của quân Chiêm Thành vào Đại Việt, giết được vua Chiêm là Chế Bồng Nga. | 36 trang 56 |
|  | Thiệu Trị | Thiệu Trị (1807-1847), có tên là Nguyễn Phúc Miên Tông, quê gốc ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa, nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là vị vua thứ ba triều Nguyễn, là một người hiền hoà, siêng năng cần mẫn, ông cũng nổi tiếng là một vị vua thi sĩ, có để lại rất nhiều bài thơ, nổi tiếng. | 387 trang 103 |
|  | Xuân Diệu | Ngô Xuân Diệu (1916-1985), bút danh là Xuân Diệu, quê huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh,là một trong những [nhà thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) lớn của nền văn học [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam). | 63 trang 59 |
|  | Lê Đức Thọ | Lê Đức Thọ (1911 - 1990), quê thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Vân, thành phố Nam Định), tỉnh Nam Định, là chính khách trong lịch sử Việt Nam, từng giữ chức Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng thời kỳ 1956-1982. | 332 trang 95 |
|  | Phạm Ngọc Thạch | Phạm Ngọc Thạch (1909-1968), quê Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, là bác sĩ, giáo sư, Anh hùng Lao động; tốt nghiệp trường Đại học y khoa ở Pháp (1934), có nhiều công trình nghiên cứu chuyên môn có giá trị về bệnh lao. | 312 trang 92 |
|  | Đoàn Khuê | Đoàn Khuê (1923–1998), bí danh Võ Tiến Trình, quê thôn Gia Đẳng, xã Triệu Tân, huyện Triệu Phong, (nay là xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. | 172 trang 72 |
|  | Triệu Quốc Đạt | Triệu Quốc Đạt(?-?), quê Thanh Hóa, là một [huyện lệnh](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Huy%E1%BB%87n_l%E1%BB%87nh&action=edit&redlink=1), [hào trưởng](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%C3%A0o_tr%C6%B0%E1%BB%9Fng&action=edit&redlink=1)-[thủ lĩnh](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Th%E1%BB%A7_l%C4%A9nh&action=edit&redlink=1) vùng đất thuộc [Cửu Chân](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%ADu_Ch%C3%A2n) ([Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a)), anh ruột của [Triệu Thị Trinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_Tri%E1%BB%87u) (hay [Bà Triệu](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0_Tri%E1%BB%87u)). | 88 trang 62 |
|  | Ngô Thì Nhậm | Ngô Thì Nhậm (1746-1803), còn gọi là Ngô Thời Nhiệm, người làng Tả Thanh Oai, ngày nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội, là danh sĩ, nhà văn đời [Hậu Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_s%C6%A1)- [Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n), người có công lớn trong việc giúp [triều Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) đánh lui [quân Thanh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Thanh). | 249 trang 83 |
|  | Đội Cấn | Đội Cấn (1881-1918),còn có tên là Trịnh Văn Đạt, quê làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, là một thủ lĩnh trong cuộc binh biến chống chính quyền thực dân Pháp tại Thái Nguyên năm 1917. | 32 trang 55 |
|  | Yết Kiêu | Yết Kiêu (1242-1301), quê gốc ở tỉnh Nam Định,là [anh hùng](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Anh_h%C3%B9ng&action=edit&redlink=1) chống giặc ngoại xâm vào đời [Nhà Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), người có công giúp Nhà Trần chống giặc Nguyên Mông vào thế kỷ XIII với biệt tài thủy chiến. | 181 trang 74 |
|  | Hàm Nghi | Hàm Nghi (1871-1943), quê Gia Miêu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là vị Vua thứ 8 của Triều Nguyễn. | 239 trang 81 |
|  | Nguyễn Thiện | Nguyễn Thiện (?-?), quê ở Trang Nguyên Xá,  huyện Thiên Phúc, trấn Nghệ An (nay là xã Nghi Phúc, huyên Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An), là người có công đánh giặc Chiêm Thành, được phong chức “Bình Di Đại Tướng Quân, Ấn Trưởng Ngũ Đạo Quân”. | 328 trang 94 |
|  | Hải Thượng Lãn Ông | Hải Thượng Lãn Ông (1720-1791), tên thật là Lê Hữu Trác,quê thôn Văn Xá, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), là người tinh thông [y học](https://vi.wikipedia.org/wiki/Y_h%E1%BB%8Dc), [dịch lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BB%8Bch_l%C3%BD), văn chương, là người đúc kết nên tinh hoa của lý luận [Đông y](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_y), có nhiều đóng góp cho nền Y học nước nhà. | 267 trang 85 |
|  | Cao Điển | Cao Bá Điển (1848 - 1896), hay Cao Điển, Cao Điền, quê ở làng Trinh Sơn (nay thuộc xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), là Đề đốc thời nhà Nguyễn, là cộng sự đắc lực của Tống Duy Tân trong Cuộc Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 - 1892) hưởng ứng chiếu Cần Vương. | 92 trang 62 |
|  | Cầm Bá Thước | Cầm Bá Thước (1858 – 1895), người dân tộc Thái tại bản Chiềng Váng, tổng Trịnh Vạn, châu Thường Xuân (nay thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa), là một trong những vị lãnh đạo của Phong trào Cần Vươngchống Pháp ở Thanh Hóa. | 349 trang 98 |
|  | Lê Đình Kiên | Lê Đình Kiên (1622 - 1704), quê làng Bái Trại (nay thuộc xã Định Tường), huyện Yên Định, là Tổng trấn thời Lê Trung hưng. | 177 trang 73 |
|  | Phạm Bành | Phạm Bành (1830-1887), quê ở làng Trương Xá, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là Án sát thời nhà Nguyễn và là lãnh tụ trong Phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. | 08 trang 52 |
|  | Nguyễn Quốc Trị | Nguyễn Quốc Trị (1921-1967), quê ở xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, là một trong 4 Anh hùng quân đội đầu tiên của Việt Nam. | 386 trang 103 |
|  | Thi Sách | Thi Sách ( ?-39, thế kỷ I), là người huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ thuộc phía Đông Hà Nội, là chồng Bà Trưng Trắc. Ông là người chống lại sự đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán, bị Thái thú Tô Định giết hại. | 287 trang 88 |
|  | Tôn Thất Tùng | Tôn Thất Tùng (1912-1982), sinh ra tại Thanh Hóa và lớn lên ở Huế, là Anh hùng lao động, Giáo sư - Bác sĩ, nhà bác học nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực gan và giải phẫu gan. Ông đạt Huy chương Vàng Quốc tế Lannơlônggiơ của Viện Hàn lâm phẫu thuật Paris (1977), được giới Y học toàn cầu đánh giá cao, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. | 415 trang 107 |
|  | Trần Nhật Duật | Trần Nhật Duật (1255 – 1331), quê tỉnh Nam Định, là người có nhiều công lớn trong chỉ huy trận chiến đánh quân Nguyên - Mông, nổi danh trong trận Hàm Tử (l285). | 71 trang 60 |
|  | Tạ Quang Bửu | Tạ Quang Bửu (1910-1986), quê ở tỉnh Nghệ An, là Giáo sư, nhà Toán học, nhà hoạt động khoa học, là người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. | 23 trang 54 |
|  | Lương Văn Can | Lương Văn Can (1854-1927) hay Lương Ngọc Can, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội),là một chí sĩ thời cận đại, là một trong số người sáng lập ra trường Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907. | 24 trang 54 |
|  | Phạm Sư Mạnh | Phạm Sư Mạnh (thế kỷ XIV), tên thật là Phạm Độ, quê làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương), là Danh sĩ, làm quan nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. | 226 trang 80 |
|  | Ngô Văn Sở | Ngô Văn Sở (?-1794), quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh,là Danh tướng của [nhà Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 297 trang 89 |
|  | Trần Thái Tông | Trần Thái Tông (1218-1277), tên thật là Trần Bồ sau đổi thànhTrần Cảnh, quê ở hương Tức Mặc (nay là huyện Mỹ Lộc), Nam Định, là vị vua đầu tiên của nhà Trần. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông lần thứ nhất thắng lợi. | 373 trang 101 |
|  | Lê Quý Đôn | Lê Quý Đôn (1726-1784), tên lúc nhỏ là Lê Danh Phương, quê ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam, nay là thôn Đồng Phú thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là vị quan thời Lê Trung hưng, cũng là nhà thơ và được mệnh danh là "nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến". | 99 trang 63 |
|  | Lê Thế Sơn | Lê Thế Sơn (1924-1989), quê thôn Bút Cương, xã Hoằng Phúc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa. | 173 trang 137 |
|  | Lê Công Thanh | Lê Công Thanh (1900-1975), quê làng Mao Xá, nay thuộc xã Thiệu Toán, Thiệu Hóa, Thanh Hóa, là Lão thành Cách mạng, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam. | 194 trang 139 |
|  | Hà Văn Ban | Hà Văn Ban (1929- 1995), quê chòm Bản Bút, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là quyền Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. | 4 trang 115 |
|  | Trịnh Huy Quang | Trịnh Huy Quang (1909-1974), quê làng Phúc Tường, tổng Sóc Sơn, phủ Quảng Hóa (nay thuộc làng Nghĩa Kỳ, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa.  | 157 trang 135 |
|  | Trịnh Kiểm | Trịnh Kiểm (1503 -1570) tức Thế Tổ Minh Khang Thái Vương, quê ở làng Sóc Sơn, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là Thượng tướng Thái quốc công thời Lê Trung hưng và cũng là người mở đầu sự nghiệp nắm quyền của Họ Trịnh. | 175 trang 73 |
|  | Trịnh Cương | Trịnh Cương (1686–1729), người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là vị Chúa thứ năm của Dòng họ Trịnh. | 55 trang 58 |
|  | Tống Sơn | Tống Sơn, tên đơn vị hành chính huyện Hà Trung từ thời Lê | 12 trang 09 |
|  | Lưu Đình Chất | Lưu Đình Chất (1566- 1627), quê ở làng Quỳ Chử, xã Hoằng Quỳ, Hoằng Hóa. Là Thượng thư, Tham tụng, tước Phúc quận công thời Lê Trung hưng, Ông để lại nhiều áng thơ văn hay, hiện nay có 19 bài được chép trong Toàn việt thi lục của Lê Quý Đôn. | 23 trang 117 |
|  | Lê Thần Tông | Lê Thần Tông (1607 - 1662), tên húy là Lê Duy Kỳ, quê ở Lam Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Dương, huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa, là Vua thứ sáu thời Lê Trung hưng. Là vị Vua thông minh, học rộng, mưu lược sâu, văn chương giỏi, xứng đáng là bậc vua giỏi. | 371 trang 101 |
|  | Nguyễn Đình Giản | Nguyễn Đình Giản (thế kỷ XVIII), quê ở làng Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là Võ tướng,Đô ngự sử, Thượng thư dưới thời Lê Trung hưng.  | 59 trang 122 |
|  | Phạm Công Trứ | Phạm Công Trứ ([1600](https://vi.wikipedia.org/wiki/1600) - [1675](https://vi.wikipedia.org/wiki/1675)), quê làng Liêu Xuyên, tổng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, (nay thuộc thôn Thanh Xá, xã Nghĩa Hiệp, huyện [Yên Mỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Y%C3%AAn_M%E1%BB%B9), tỉnh [Hưng Yên](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C6%B0ng_Y%C3%AAn)), là [tể tướng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%83_t%C6%B0%E1%BB%9Bng) nhà [Lê Trung hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_trung_h%C6%B0ng) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). Ông là một công thần, một nhà chính trị tài năng của chúa Trịnh, là một trong 39 người "phò tá có công lao tài đức" thời Trung hưng, làm đến chức Quốc lão, Thái bảo Yên Quận công. | 401 trang 105 |
|  | Hoàng Đình Ái | Hoàng Đình Ái (1527-1607), quê làng Biện Thượng,huyện Vĩnh Phúc nay là xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa,là tướng [nhà Lê Trung hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_trung_h%C6%B0ng) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 01 trang 51 |
|  | Ba Dội | Đèo Ba Dội, là tên Nôm của Đèo Tam Điệp, chỉ con đường Thiên lý cổ thời phong kiến từ Thăng Long vào Nam, đi qua 3 đoạn đèo giữa hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa. | 4 trang 5 |
|  | Dương Tam Kha |  Dương Tam Kha (?-?), quê làng Dương Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa,là người có công lớn trong đánh nhà Hán, là vị tướng giỏi thứ hai sau Dương Đình Nghệ, là một vị [vua Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vua_Vi%E1%BB%87t_Nam), trị vì 6 năm, từ [944](https://vi.wikipedia.org/wiki/944) đến [950](https://vi.wikipedia.org/wiki/950), xen giữa [nhà Ngô](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Ng%C3%B4) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 157 trang 70 |
|  | Lý Thái Tông | Lý Thái Tông (1000-1054), tên là Phật Mã, sinh tại kinh đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, là vị Hoàng đế thứ 2 của Triều đại nhà Lý ở ngôi 26 năm (1028 - 1054),được đánh giá là vị hoàng đế tài giỏi, thời đại của Ông được xem là khởi đầu sự thịnh vượng của nhà Lý. | 372 trang 101 |
|  |  Từ Thức | Động Từ Thức, là một hệ thống hang động núi đá vôi với nhiều nhũ đá được gắn liền với truyền thuyết Từ Thức gặp tiên. Động nằm trên địa bàn xã Nga Thiện, huyện [Nga Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nga_S%C6%A1n), tỉnh [Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a). | 03 trang 12 |
|  | Đỗ Đại | Đỗ Khuyển (1399 – 1459), tên húy của Ông là Đỗ Đại, còn gọi là Lê Khuyển, quê ở làng Đa Mỹ huyện Cổ Lôi (nay là thôn Thịnh Mỹ, xã Thọ Diên, huyện Thọ Xuân), là danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn làm quan đến chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự dưới thời Lê sơ. | 174 trang 73 |
|  | Đỗ Huy Cư | Đỗ Huy Cư (1746 - 1828), sau đổi tên là Đỗ Huy Tuân, người làng Đông Hương, huyện Đông Sơn (nay thuộc xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Canh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiền Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, đi sứ sang nhà Thanh. | 33 trang 119 |
|  | Lê Trang Tông | Lê Trang Tông(1514- 1548), có tên là Lê Duy Ninh, quê ở Lam Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa, là vị Vua đầu tiên của nhà Lê Trung hưng, là chỗ dựa cho lực lượng chống Mạc với danh nghĩa khôi phục nhà Lê trong giai đoạn đầu. | 377 trang 102 |
|  | Nguyễn Văn Huệ | Nguyễn Văn Huệ (1910-2009), quê Vụ Bản tỉnh Nam Định, từng giữ chức quyền Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Thanh Hóa,là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 07 trang 112 |
|  |  Lê Huy Toán | Lê Huy Toán (1890-1942), quê quán ở làng Mao Xá, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa.  | 225 trang 143 |
|  | Đặng Việt Châu | Đặng Việt Châu (1914- 1990), tên thật là Đặng Hữu Rạng, quê xã Nam Trung, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, từng giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến tỉnh Thanh Hóa. là chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 02 trang 111 |
|  | Trần Hữu Duyệt | Trần Hữu Duyệt (1906- 1953), quê xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh,từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 03 trang 111 |
|  | Đỗ Nhuận | Đỗ Nhuận ([1922](https://vi.wikipedia.org/wiki/1922) - [1991](https://vi.wikipedia.org/wiki/1991)), quê ở thôn Hoạch Trạch xã Thái Học, huyện [Cẩm Bình](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=C%E1%BA%A9m_B%C3%ACnh_(huy%E1%BB%87n_c%C5%A9)&action=edit&redlink=1), [Hải Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BA%A3i_D%C6%B0%C6%A1ng), là [nhạc sĩ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%A1c_s%C4%A9) Việt Nam. | 253 trang 83 |
|  | Văn Cao | Văn Cao (1923 -1995), tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, là một nhạc sĩ tài năng, tác giả của bài Tiến quân ca – Quốc ca của nước Việt Nam. | 29 trang 55 |
|  | Đinh Lễ | Đinh Lễ (? – 1427), quê làng Thủy Cối (nay thuộc xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa), là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, là Tư không dưới thời Lê sơ. | 197 trang 76 |
|  | Trần Quang Diệu | Trần Quang Diệu (?-1802), quê huyện Hoài Ân, Bình Định, là danh tướng Tây Sơn. | 61 trang 59 |
|  | Nguyễn Phúc Nguyên | Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635), người làng Gia Miêu Ngoại Trang nay thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là vị Chúa thứ hai của Dòng họ Nguyễn. | 247 trang 82 |
|  | Nguyễn Phúc Lan  | Nguyễn Phúc Lan (1601- 1648), quê ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung (nay là Hà Long, huyện Hà Trung) tỉnh Thanh Hóa, là vị Chúa thứ ba của Dòng họ Nguyễn. | 190 trang 75 |
|  | Nguyễn Phúc Khoát | Nguyễn Phúc Khoát (1714- 1765), quê gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), là Chúa thứ tám của dòng họ Nguyễn. | 168 trang 72 |
|  | Phạm Văn Huy | Phạm Văn Huy (1811 - ?), quê làng Quan Chiêm, huyện Tống Sơn (nay là thôn Quan Chiêm, xã Hà Giang, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa,đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834), làm quan đến chức Thị lang, sung Sử quán Tổng tài. | 81 trang 125 |
|  | Nguyễn Sỹ Lý | Nguyễn Sỹ Lý (?-1593), quê xã Bình Lâm huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung (nay xã Hà Lâm, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa, là Thượng Tướng quân, tước Thái quận công thời Lê Trung hưng. | 120 trang 130 |
|  | Nguyễn Tĩnh | Nguyễn Tĩnh (? - 1880) tự Hành Đạo, hiệu Nông Hà, người làng Gia miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa, là Tổng đốc Thanh Hóa dưới thời Nguyễn,có nhiều đóng góp đối với thủy lợi và Y học. | 223 trang 143 |
|  | Nguyễn Hựu Bình | Nguyễn Hựu Bình (thế kỷ XVIII- XIX), người huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), là Hàn lâm viện Học sĩ Thị tộc và là nhà ngoại giao có tài đối đáp, vị quan thanh liêm dưới thời Nhà Nguyễn. | 10 trang 116 |
|  | Bùi Công Kế | Bùi Công Kế (?-?), hay có tên là Nguyễn Kế, quê huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung) Thanh Hóa, Võ tướng đời Nguyễn Phúc Thuần (1753-1777) | 155 trang 70 |
|  | Ngô Đức | Ngô Đức (1905-1981), quê làng Ngò, tổng Xuân Lai, phủ Thiệu Hóa (nay thuộc thôn Đồng Chí, xã Thiệu Minh, huyện Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy, là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 57 trang 122 |
|  | Bùi Đạt | Bùi Đạt (1903- 1977), quê xã Thịnh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chứcBí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là một trong những chiến sĩ Cách mạng trung kiên tiêu biểu tỉnh Thanh Hóa. | 48 trang 120 |
|  | Lưu Đô  | Lưu Đô (1923-1984), quê xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa,từng giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thanh Hóa, là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 54 trang 121 |
|  | Đặng Văn Hỷ | Đặng Văn Hỷ (1916 – 2003), quê ở làng Cao Mật (nay thuộc xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc) tỉnh Thanh Hóa, là Lão thành Cách mạng, Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến tỉnh Thanh Hóa, Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 85 trang 125 |
|  | Lê Chủ | Lê Chủ (1901-1980), tức Lê Tiến Nhiệu, quê ở làng Yên Lộ, tổng Phù Chẩn, phủ Thiệu Hóa (nay thuộc xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hóa,từng giữ chứcBí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa.  | 32 trang 118 |
|  | Tây Sơn | Tây Sơn, là phong trào khởi nghĩa chống chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII và cũng là một triều đại phong kiến Việt Nam từ năm 1771 đến năm 1802. | 24 trang 48 |
|  | Lê Ngọc Hân | Lê Ngọc Hân (1770-1799), còn gọi Ngọc Hân công chúa hay Bắc Cung Hoàng hậu, dân gian còn lưu truyền gọi là Bà Chúa Tiên, quê Thanh Hóa,là [công chúa](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_ch%C3%BAa)[nhà Hậu Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BA%ADu_L%C3%AA) và [hoàng hậu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_h%E1%BA%ADu) [nhà Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), vợ của vua Quang Trung ([Nguyễn Huệ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Hu%E1%BB%87)). | 118 trang 66 |
|  | Phạm Cuống | Phạm Cuống (1367-?), quê huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, là người có mặt từ buổi đầu Lam Sơn khởi nghĩa, có nhiều đóng góp vào sự thành công của Cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn. | 53 trang 58 |
|  | Tống Phước Trị | Tống Phước Trị (thế kỷ XVI), quê huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), làm quan đến chức Trấn thủ thời Lê Trung Hưng. | 385 trang 103 |
|  | Võ Nguyên Lượng | Võ Nguyên Lượng **(**1915- 1974), quê quán ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là Chiến sĩ cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 10 trang 112 |
|  | Nguyễn Cửu Trường | Nguyễn Cửu Trường (1807 - 1853), quê Gia Miêu Ngoại, huyện Tống Sơn (nay thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa,đỗ Hoàng Giáp khoa Mậu Tuất (1836), từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Biên Hòa. | 245 trang 146 |
|  | Hoàng Lệ Kha | Hoàng Lệ Kha(1917- 1960), tên thật là Hoàng Lệ Cẩn, bí danh Nguyễn Văn Tòng, quê thôn Trang Các, tổng Ngọ Xá (nay là xã Hà Phong), huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Tây Ninh. | 157 trang 70 |
|  | Trương Huy Dực | Trương Huy Dực (1761 - 1832), quê ở xóm Xoang, xã Khúc Phụ, tổng Ngọc Chuế (nay là làng Phú Xuân, xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), là Tổng đốc thời nhà Nguyễn, từng được Vua Quang Trung giao làm Trấn thủ Thanh Hóa(1789 – 1793). | 44 trang 120 |
|  | Nguyễn Hữu Khiếu | Nguyễn Hữu Khiếu (1915- 2004), quê quán ở thôn Tường Văn, xã Thiệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa, là Chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 08 trang 112 |
|  | Trần Đăng Ninh | Trần Đăng Ninh (1910-1955), tên thật Nguyễn Tuấn Đáng, quê thôn Quảng Nguyên, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội), là nhà hoạt động Cách mạng và quân sự, Chủ nhiệm đầu tiên của Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng. | 256 trang 84 |
|  | Nguyễn Cẩn | Nguyễn Cẩn (1537- 1585), quê ở xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sỹ xuất thân, là Hình khoa Độ cấp sự trung thời Lê Trung Hưng. | 19 trang 117 |
|  | Vạn Hạnh | Vạn Hạnh (929-1018), quê thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là tên một vị thiền sư [người Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Vi%E1%BB%87t) có nhiều đóng góp trong việc mở ra triều đại [nhà Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD), một trong những [triều đại](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tri%E1%BB%81u_%C4%91%E1%BA%A1i) nổi bật nhất trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). | 116 trang 65 |
|  | Bạch Đằng | Sự kiện Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (938): Trận chiến Bạch Đằng là một trận quyết chiến có chiến lược lớn trong lịch sử chiến tranh Việt Nam, một bước phát triển rực rỡ của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Kết thúc hơn 1000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ phát triển Quốc gia phong kiến độc lập. | 26 trang 48 |
|  | Lê Lam Châu | Lê Lam Châu (1900-1975), quê ở làng Hoằng Nghĩa, tổng Hành Vĩ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là một trong số những chiến sĩ Cách mạng trung kiên tỉnh Thanh Hóa. | 25 trang 117 |
|  | Nguyễn Phúc Chu | Nguyễn Phúc Chu (1675–1725), quê gốc ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), là vị Chúa thứ sáu của Dòng họ Nguyễn, người có công mở cõi đất phương Nam. | 44 trang 57 |
|  | Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Hữu Cảnh (1650 – 1700), quê làng Gia Miêu, huyện Hà Trung, Thanh Hóa,là Cai cơ, Thống suất thời chúa Nguyễn. | 26 trang 54 |
|  | Nguyễn Hữu Dật | Nguyễn Hữu Dật (1603–1668), quê ở làng Gia Miêu, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là Võ tướng làm quan tới chức Bố chính dưới thời Chúa Nguyễn, có công mở rộng vùng đất phương Nam, nổi tiếng vùng Nam Bộ. | 57 trang 58 |
|  | Lý Đạo Thành | Lý Đạo Thành (?-1081), quê làng Cổ Pháp, huyện Đông Ngàn (nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), là quan [Tể tướng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%83_t%C6%B0%E1%BB%9Bng), đại thần phụ chính dưới hai triều vua [nhà Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD) là [Lý Thánh Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Th%C3%A1nh_T%C3%B4ng) và [Lý Nhân Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Nh%C3%A2n_T%C3%B4ng) | 321 trang 93 |
|  | Lê Nhân Tông | Lê Nhân Tông (1441-1459), tên thật là Lê Bang Cơ, quê Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, là vua thứ ba nhà Lê sơ, là vị [hoàng đế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_%C4%91%E1%BA%BF) thứ ba của [nhà Hậu Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BA%ADu_L%C3%AA) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam) | 366 trang 100 |
|  | Lê Hiến Tông | Lê Hiến Tông (1461-1504), quê Lam Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa, là Vua thứ sáu nhà Lê sơ, trong những năm Lê Hiến Tông trị vì, đất nước yên ổn không có loạn lạc. | 370 trang 101 |
|  | Đỗ Huy Kỳ | Đỗ Huy Kỳ (1695 - 1748), quê ở xã Thử Cốc, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Thiên (nay là xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), đỗ Thám hoa (1731), là Thừa chính sứ, tước hoa Nhạc bá thời Lê Trung hưng. | 95 trang 127 |
|  | Đỗ Đức Mậu | Đỗ Đức Mậu (? – 1886), quê ở xã Quảng Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa,đỗ Tam trường, tham gia Phong trào Cần Vương chống Pháp, được phong chức Tán Tương quân vụ của đạo quân Cần Vương huyện Quảng Xương. | 124 trang 130 |
|  | Từ Đạo Hạnh | Từ Đạo Hạnh (1072-1116), tục gọi là Đức thánh Láng, quê Bắc Ninh, là một Thiền sư nổi tiếng thời nhà Lý. | 115 trang 65 |

**2. Ý nghĩa tên công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN CTCC**  | **Ý NGHĨA TÊN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG** | **NQ****90/2017** |
| 1 | Cổ Đam | Cổ Đam, tên làng cổ, làng gốc của thị xã Bỉm Sơn | 03 trang 5 |

**PHẦN IV:**

 **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. Trình tự thủ tục**

Thực hiện theo Điều 4, Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

1. Thành lập Ban Xây dựng Đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn;

2. Tổ chức lập nhiệm vụ và dự toán lập Đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã trình cấp thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở lựa chọn nhà thầu Tư vấn thực hiện đề án theo quy định pháp luật;

3. Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ quy hoạch các loại để xác định các tuyến đường và công trình công cộng chưa có tên riêng.

4. Khảo sát, đánh giá hiện trạng đường phố và công trình dự kiến đặt tên;

5. Lập Danh mục phân cấp, phân loại các tuyến đường, phố và công trình công cộng cần đặt tên;

6. Căn cứ quy mô, tính chất và ngân hàng tên đường phố, đề xuất phương án dự kiến đặt tên cụ thể cho từng tuyến đường phố, công trình công cộng;

7. Họp Ban xây dựng Đề án để tham gia ý kiến vào phương án dự kiến đặt tên.

8. Tổ chức xin ý kiến quần chúng nhân dân; Các cơ quan hữu quan cấp phường, xã nơi có tuyến đường phố và công trình công cộng dự kiến đặt tên;

9. Báo cáo Ban Thường vụ Thị ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Mặt trận tổ quốc; Các cơ quan chuyên về lịch sử, văn hóa;

10. Công bố công khai phương án đặt tên đường phố và công trình công trình công cộng trên các phương tiện thông tin đại chúng của thị xã (Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch thị xã, Cổng thông tin điện tử UBND thị xã…) trong vòng 10 ngày làm việc;

11. Hoàn thiện hồ sơ đề án xin ý kiến thẩm định của Hội đồng tư vấn đặt tên đường phố và công trình công cộng cấp tỉnh;

12. Công bố công khai phương án đặt tên đường phố và công trình công trình công cộng trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Báo Thanh Hóa, Đài phát thanh truyền hình tỉnh…) trong vòng 10 ngày làm việc;

13. Hội đồng tư vấn tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề án trình Uỷ ban nhân dân tỉnh;

14. Trình xin ý kiến Ban thường vụ Tỉnh ủy;

15. Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết việc đặt tên đường phố và công trình công cộng;

16. Tổ chức lễ công bố đặt tên các tuyến đường và công trình công cộng, đồng thời tuyên truyền để nhân dân biết về các đường phố và công trình công cộng;

17. Lập kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự án Lắp đặt biển tên đường phố và công trình công cộng theo quy định của Pháp luật.

**II. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan**

**1. Phòng Văn hóa thông tin**

Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã trong quá trình thực hiện Đề án, tham gia tổ chức công bố Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Lễ gắn biển tên các đường, phố, và công trình công cộng được đặt tên.

Hàng năm tham mưu giúp UBND thị xã sưu tầm nghiên cứu, cung cấp tư liệu về các nhân vật, sự kiện, địa danh để bổ sung vào Ngân hàng dữ liệu tên đường phố và công trình công cộng trình HĐND tỉnh xem xét.

**2. Đài Truyền thanh Truyền hình thị xã**

Tuyên truyền, giới thiệu vị trí, làm rõý nghĩa sự kiện lịch sử, giá trị di tích, danh lam thắng cảnh, công trạng của danh nhân được chọn đểđặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng để nhân dân hiểu sâu sắc hơn về nội dung, ý nghĩa tên các đường, phố và công trình công cộng.

**3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**

Là cơ quan chủ trì, phối hợp với phòng Quản lý Đô thị, Văn hóa - Thông tin,Tài chính - Kế hoạch, Uỷ ban nhân dân các phường, xã, đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan tham mưu giúp UBND thị xã triển khai thực hiện Đề án, công bố tên đường phố và công trình công cộng đảm bảo đúng quy định và tiến độ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nhất là sau từng giai đoạn cần sơ kết, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm làm cơ sở thực hiện hiệu quả hơn đối với giai đoạn, dự án sau liền kề.

**4. Phòng Quản lý đô thị thị xã**

Hằng năm phối hợp với Ủy ban nhân dân các phường, xã thường xuyên cập nhật các tuyến đường, phố và công trình công cộng xây mới trong quá trình lập, thẩm định các đồ án quy hoạch đô thị trong thị xã báo cáo Thường trực UBND thị xã.

Cung cấp các tài liệu, số liệu, các đồ án, đề án trong phạm vi nghiên cứu và các văn bản chủ trương có liên quan cho đơn vị tư vấn.

Nêu nhiệm vụ, yêu cầu và cung cấp các tài liệu số liệu có liên quan cho đơn vị tư vấn.Tham dự hội nghị tham vấn, thẩm định với các ngành, các cấp và các bên liên quan trước khi trình duyệt.Tham gia ý kiến về nội dung đề án.

**5. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

Tham mưu giúp UBND thị xã bố trí nguồn vốn từ ngân sách của thị xãđể thực hiện Đề án.

**6. UBND các xã, phường**

Phổ biến quần chúng nhân dân và các cơ quan hữu quan cấp xã, phường nơi có tuyến đường, phố và công trình công cộng được đặt tên.

Thường xuyên cập nhật các tuyến đường, phố và công trình công cộng xây mới, có quyền gửi văn bản đề xuất việc đặt mới tên đường, phố và công trình công cộng đến Thường trực Ủy ban nhân thị xã.

**7. Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến khích nhân dân, nêu cao vai trò, trách nhiệm trong việc bảo vệ giữ gìn tài sản nhà nước nói chung và biển gắn tên đường, công trình công cộng nói riêng sau khi được lắp dựng, nâng cao nếp sống văn minh đô thị.

**8. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn**

- Phối hợp với UBND thị xã, các phòng ban chức năng, các cơ quan chuyên ngành có liên quan, thu thập số liệu, tài liệu, theo quy định của nhà nước.

- Tổ chức nghiên cứu, báo cáo đồ, chỉnh sửa đổi hồ sơ, hoàn hiện hồ sơ Đề án đảm bảo đúng quy định và tiến độ.

**III. Thành phần hồ sơ**

Thực hiện theo Điều 5, Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm:

\* Hồ sơ UBND thị xã Bỉm Sơn gửi Hội đồng tư vấn tỉnh gồm:

- Tờ trình của thị xã Bỉm Sơn;

- Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng:

+ Tóm tắt ý nghĩa của tên dự kiến để đặt tên các đường, phố và công trình công cộng; mô tả các công trình về quy mô, cấp độ, kích thước;

+ Bản đồ quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/1.000 đã xác định vị trí cụ thể các đường, phố và công trình công cộng dự kiến đặt tên.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cơ quan chuyên môn, các nhà khoa học và nhân dân thị xã Bỉm Sơn.

\* Hồ sơ Hội đồng tư vấn tỉnh trình UBND tỉnh gồm:

- Hồ sơ Đề án;

- Tờ trình của Hội đồng tư vấn;

- Biên bản họp của Hội đồng tư vấn.

\* Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh gồm:

- Hồ sơ Đề án;

- Tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đặt tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn.

**IV. Thời gian:**

- Hoàn thiện hồ sơ, trình tự, thủ tục đảm bảo đúng quy định trong tháng 8/2021.

- Tổ chức công bố Nghị quyết HĐND tỉnh về đặt tên các tuyến đường, phố và công trình công cộng, đồng thời tuyên truyền để nhân dân biết về các đường. phố và công trình công cộng: sau khi được HĐND quyết nghị.

- Lập kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự án Lắp đặt biển tên đường, phố và công trình công cộng theo quy định của Pháp luật.

**V. Kinh phí thực hiện Đề án**

Kinh phí thực hiện Đề án đặt tên đường, phố và công trình công cộng được lấy từ nguồn ngân sách thị xã.

**PHẦN V:**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. Kết luận**

Thị xã Bỉm Sơn là đô thị trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc tỉnh Thanh Hóa với các chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ, du lịch; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thong; là trung tâm giáo dục đào tạo nghề phục vụ cho nhu cầu phát triển nguồn nhân lực…Tuy nhiên, việc đặt tên, đổi tên các tuyếnđường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Hiện nay, có nhiều tuyến đường, phố mới tại các mặt bằng quy hoạch khu đô thị mới người dân trên địa bàn thị xã vẫn gọi tên đường, tên phố theo thói quen, theo các MBQH mà chưa được đặt tên một cách khoa học, chưa được cấp thẩm quyền cho phép điều đó dẫn đến khó khăn trong việc kê khai hành chính, giao dịch, tìm kiếm địa chỉ của người dân.

Vì vậy, việc đặt tên đường phố và công trình công cộng nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, địa chỉ, phục vụ cho việc giao dịch, giao lưu, tạo điều kiện cho nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, góp phần chỉnh trang diện mạo đô thị; tạo điều kiện cho việc quản lý hành chính, quản lý hạ tầng kỹ thuật đạt hiệu quả đáp ứng được yêu cầu của một đô thị ngày càng văn minh, hiện đại. Ngoài ra việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng còn nhằm mục đích giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, nâng cao nhận thức về tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào của nhân dân thị xã về những danh nhân, anh hùng, các địa danh, sự kiện lịch sử tiêu biểu.

**II. Kiến nghị.**

- Các tên đường, phố đã được UBND thị xã Bỉm Sơn đặt chưa đúng quy trình, thủ tục, nhưng đã sử dụng ổn định; tên các danh nhân, địa danh được đặt tên đường, phố có trong Ngân hàng tên của tỉnh. Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét giữ nguyên tên để hạn chế sự thay đổi, xáo trộn về giấy tờ pháp lý, hộ khẩu, hộ tịch, địa chỉ... của cơ quan, tổ chức, người dân.

- Để việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thị xã sớm được triển khai thực hiện phục vụ giao dịch, quản lý hành chính, kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH****Trịnh Tuấn Thành** |